

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ – VINACOMIN

Tổ chức DK vào từ: **9h00 ÷ 12h30** ngày **25 tháng 4 năm 2025**
(Yêu cầu các đại biểu đến dự có mặt để ổn định tổ chức từ 7h30 đến 8h00)

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
1	8h00 – 09h00	Đăng ký cổ đông, phát thẻ biểu quyết	Ô.Hoàng Trọng Cường TP.KTCN
2	09h00 - 09h05	Ổn định, giới thiệu đại biểu	Ô.Nguyễn Hữu Nhất Phó giám đốc
3	09h05 - 09h10	Khai mạc Đại hội Mời Chủ tọa lên điều hành Đại hội	Ô.Nguyễn Hữu Nhất Phó giám đốc
4	09h10 - 09h15	Cử thư ký đại hội và bầu Ban kiểm phiếu.	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
5	09h15 - 9h20	Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông	Ô.Hoàng Trọng Cường TP.KTCN
6	09h20 - 9h25	Trình bày Quy chế tổ chức; Chương trình đại hội;	Ô.Hoàng Trọng Cường TP.KTCN
7	09h25 - 9h30	Biểu quyết thông qua: - Quy chế tổ chức - Chương trình làm việc của Đại hội	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
8	09h30-9h50	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, Kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030	Ông Nguyễn Văn Yên Ủy viên HĐQT; GD
9	09h50-09h55	Báo cáo phương án chi trả cổ tức, trích lập các quỹ năm 2024	Ông Lê Quang Minh Kết toán trưởng
10	09h55-10h05	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024	Ông Lê Quang Minh Kết toán trưởng
11	10h05-10h15	Báo cáo chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2024. Đề xuất thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2025	Ô.Hà Minh Thanh UVBKS, TP.KHVT
12	10h15-10h25	Báo cáo hoạt động của HĐQT công ty năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025	Ông Nguyễn Quang Anh Ủy viên HĐQT;
13	10h25-10h50	Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 Báo cáo dự kiến lựa chọn Công ty Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025	Bà Nguyễn Thị Lan Anh TB.Kiểm soát
14	10h50-11h00	Tờ trình của HĐQT về miễn nhiệm ủy viên BKS và bầu bổ sung Ủy viên BKS nhiệm kỳ 2023 - 2028	Ô.Hà Minh Thanh UVBKS, TP.KHVT
15	11h00-11h15	Thông qua Quy chế bầu cử	Ô.Hoàng Trọng Cường TP.KTCN

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
16	11h15-11h30	Tiến hành bỏ phiếu	Ban kiểm phiếu
17	11h30-11h40	Nghỉ giải lao 10 phút	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
18	11h40-11h45	Thông qua kết quả bầu Ủy viên Ban kiểm soát HĐQT tặng hoa chúc mừng	Ô. Hoàng Trọng Cường TP.KTCN
19	11h45-11h55	Đại hội thảo luận, phát biểu ý kiến	
20	11h55 -12h10	- Biểu quyết thông qua kết quả Sản xuất kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
		- Biểu quyết thông qua báo cáo phương án chi trả cổ tức, trích lập các quỹ năm 2024	
		- Biểu quyết thông qua báo cáo báo cáo chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2024. Đề xuất thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2025.	
		- Biểu quyết thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT công ty năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025	
		- Biểu quyết thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 và Báo cáo hoạt động của ban kiểm soát năm 2024	
		- Biểu quyết thông qua lựa chọn đơn vị Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025	
21	12h10 -12h20	Nghỉ giao lao 10 phút .	
22	12h20-12h30	Trình bày dự thảo Biên bản, Nghị quyết Đại hội	Thư ký
23	12h30-12h35	Biểu quyết thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
24	12h35-12h40	Bế mạc Đại hội. Kết thúc chương trình Đại hội kính mời các quý vị đại biểu, các cổ đông dự bữa cơm thân mật tại Nhà ăn Công ty.	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các cổ đông công ty;
- Công bố Website (vmicauto.vn);
- Lưu Văn thư; BTC.

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI



DANH SÁCH

ĐẠI BIỂU ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

TT	Họ và tên người đề Ủy quyền và xác nhận tham dự	Địa chỉ	Mã cổ đông	Số CP SH&ĐD	Ký xác nhận có mặt tham dự Đại hội ngày 25/4/2025
A	CỔ ĐÔNG LỚN				
	Cổ đông TKV, Kamaz, AIT				
1	Bùi Văn Tuấn	Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	VMA.918	972.227	
2	Nguyễn Văn Yên	TV. HĐQT, Giám đốc	VMA928	24.233	
3	Nguyễn Anh Tuấn	Công ty cổ phần Kín" Công ty ngoại thương KaMaz"	VMA.904	1.016.300	
4	Nguyễn Quang Anh	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Tân Đại Tây Dương	VMA.927	414.005	
5	Nguyễn Thị Lan Anh	Người kiểm soát phần vốn BKS nội bộ TKV			
6	Hồ Anh Tuấn	UV. Ban kiểm soát			
B	CỔ ĐÔNG NHỎ				
1	Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	VMA.930	1.842	
2	Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	VMA.936	22.024	
3	Hoàng Trọng Cường	Trưởng phòng KTCN	VMA.562	1.452	
4	Hà Minh Thanh	Trưởng phòng KHVT	VMA.113	7.594	
5	Lê Văn Thắng	Trưởng phòng TCHC	VMA.93	7.883	
	Tổng cộng:			2.467.560	

91,39 =100%

Cảm Phả, ngày 25 tháng 4 năm 2025

QUY CHẾ
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua ngày 27/4/2021;

Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin ban hành Quy chế làm việc tại Đại hội như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ và đoàn kết.
2. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức và tiến hành Đại hội đồng cổ đông đạt kết quả.

II. ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI

Đại hội đồng cổ đông Công ty đủ điều kiện tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho Trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty theo danh sách cổ đông và phân bổ quyền thực hiện bỏ phiếu do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định tại ngày đăng ký cuối cùng (24/3/2025, theo thông báo số: 909/ TB-VSD ngày 05/3/2025 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo về ngày cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán; Danh sách chốt của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam số: V452/2025-VMA/VSDC-ĐK ngày 26/3/2025 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam) do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc những người được cổ đông của công ty ủy quyền tham dự họp lệ.

Trường hợp trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp mà không có đủ số cổ đông dự họp đại diện cho Trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty, thì đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tổ chức đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất không thành.

Trong Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại (đại hội lần thứ 2) cần có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Trường hợp đại hội lần thứ 2 không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp thì phải triệu tập đại hội lần thứ 3 trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần 2.

Đại hội đồng cổ đông lần thứ 3 được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông tham dự và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà đại hội đồng cổ đông lần 1 dự kiến phê chuẩn.

III. TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI

Cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 phải có đủ tư cách sau:

1. Cổ đông có quyền tham dự đại hội phải là người có tên trong danh sách phân bổ quyền thực hiện bỏ phiếu do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập ngày 26/3/2025 tại văn bản số: V452/2025-VMA/VSDC-ĐK ngày 26/3/2025 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp cho Công ty; thông báo số: 909/ TB-VSD ngày 05/3/2025 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo về ngày cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán.

2. Để chuẩn bị tài liệu và bố trí địa điểm Đại hội, Ban tổ chức đề nghị Cổ đông hoặc Người đại diện được uỷ quyền dự đại hội chủ động đăng ký tham dự đại hội với Ban tổ chức trước 16h30' ngày 18 tháng 4 năm 2025 (Các cổ đông không đăng ký trước vẫn có quyền tham dự Đại hội).

3. Cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền đến dự Đại hội phải xuất trình cho Ban tổ chức:

- Giấy Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;
- Giấy uỷ quyền tham dự Đại hội bản gốc.

4. Cổ đông tham dự Đại hội được phát Tài liệu đại hội và 01 Thẻ biểu quyết; cổ đông kiểm tra các thông tin trên thẻ biểu quyết.

IV. YÊU CẦU CỦA ĐẠI HỘI VỚI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI BIỂU

1. Cổ đông khi vào phòng đại hội phải ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức đại hội quy định. Tuyệt đối tuân thủ việc sắp xếp vị trí của Ban tổ chức.

2. Không mang các vật nguy hiểm, chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy và không hút thuốc lá trong Phòng Đại hội.

3. Không quay phim, chụp ảnh, ghi âm nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa trong thời gian Đại hội diễn ra, ngoại trừ việc quay phim, chụp ảnh, ghi âm của Ban tổ chức nhằm phục vụ cho công tác tổ chức Đại hội.

4. Trang phục dự Đại hội: Trang trọng, lịch sự, không đi dép lê, đội mũ các loại vào Đại hội.

5. Không nói chuyện riêng, không sử dụng điện thoại di động trong lúc diễn ra Đại hội. Tất cả các máy điện thoại di động phải tắt hoặc để chế độ im lặng.

V. BIỂU QUYẾT THÔNG QUA CÁC NỘI DUNG TẠI ĐẠI HỘI

1. Nguyên tắc: Tất cả các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải được thông qua theo cách lấy ý kiến bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết của tất cả cổ đông. Mỗi cổ đông được cấp một Thẻ biểu quyết, trong đó ghi mã số cổ đông, số cổ phần được quyền biểu quyết (sở hữu và uỷ quyền) của cổ đông và có đóng dấu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin.

2. Cách biểu quyết: Cổ đông biểu quyết thông qua một nội dung (*đồng ý, không đồng ý hoặc có ý kiến khác*) bằng cách giơ thẻ biểu quyết. Khi biểu quyết các cổ đông sẽ thực hiện giơ **Thẻ biểu quyết** theo hướng dẫn của Chủ tọa đại hội.

3. Thẻ lệ biểu quyết:

- a) Mỗi cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu ứng với một đơn vị biểu quyết.
- b) Nghị quyết về các nội dung được thông qua của Đại hội đồng cổ đông (trừ các nội dung quy định tại Khoản 3, Khoản 5, Khoản 7 Điều 21 Điều lệ Công ty) được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.
- c) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được thông qua và được đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

VI. PHÁT BIỂU Ý KIẾN TẠI ĐẠI HỘI

- 1. Nguyên tắc: Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải đăng ký phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa.
- 2. Cách thức phát biểu: Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm trong nội dung chương trình của Đại hội đã được thông qua. Chủ tọa sẽ sắp xếp cho cổ đông phát biểu theo thứ tự đăng ký, đồng thời giải đáp các ý kiến của cổ đông.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỌA

- 1. Điều khiển đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ quy chế đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số phiếu biểu quyết.
- 2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề trong năm trong nội dung chương trình của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
- 3. Giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình Đại hội.

VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN THƯ KÝ

1. Thư ký Đại hội

- 1.1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và những nội dung đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý tại Đại hội.
- 1.2. Soạn Dự thảo Biên bản họp Đại hội và các Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.

2. Tổ giúp việc cho Thư ký Đại hội

- 2.1. Xác định kết quả biểu quyết của cổ đông về các nội dung thông qua tại Đại hội.
- 2.2. Nhanh chóng báo cáo cho Chủ tọa kết quả biểu quyết.
- 2.3. Thu nhận, bảo quản và gửi tới Chủ tọa đại hội các phiếu đóng góp ý kiến của cổ đông/người đại diện của cổ đông tại Đại hội.

IX. BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Tất cả các nội dung tại Đại hội cổ đông phải được Thư ký Đại hội ghi vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Biên bản, Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy chế có hiệu lực kể từ khi Đại hội biểu quyết thông qua, và là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô-Vinacomin.

Mọi cổ đông có trách nhiệm thực hiện Quy chế./.

Nơi nhận:

- Cổ đông của Công ty;
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VT, HĐQT

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Tuấn

Số: **1370** /BC-VMIC-KHVT

Quảng Ninh, ngày **17** tháng 4 năm 2025

Phần thứ nhất
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Bước vào việc thực hiện nhiệm vụ năm 2024 việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhu cầu sử dụng than trong nước tăng cao, tạo áp lực rất lớn đến sản xuất cung ứng than của TKV. Tuy vậy, năm 2024 Tập đoàn TKV tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và Tỉnh ủy Quảng Ninh như việc kiện toàn tổ chức, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho cơ sở của TKV.

Trong năm 2024, phát huy truyền thống “Kỷ luật và Đồng tâm” của giai cấp công nhân vùng mỏ, truyền thống đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong khó khăn, Tập đoàn TKV và các đơn vị đã chủ động, linh hoạt khắc phục kịp thời hậu quả của cơn bão số 3 (siêu bão Yagi), ổn định sản xuất với tinh thần nhanh nhất, hiệu quả nhất. Các chỉ tiêu của Tập đoàn TKV đều đạt và vượt kế hoạch đề ra; Với doanh thu toàn Tập đoàn trong năm 2024 đạt 168.200 tỷ đồng. Nộp ngân sách Nhà nước 25.500 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch đầu năm.

Đối với Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, thực hiện nhiệm vụ năm 2024 có những thuận lợi và khó khăn như sau:

1. Khó khăn

- Là đơn vị sản xuất cơ khí phục vụ các đơn vị sản xuất than và khoáng sản, nên vào các tháng đầu năm các đơn vị tranh thủ thời tiết mùa kho tập trung cho sản xuất khai thác than chưa đưa thiết bị đi sửa chữa;

- Thiết bị, xe máy các đơn vị đưa đi sửa chữa hầu hết đã sử dụng trong thời gian quá dài, qua nhiều lần sửa chữa, trung đại tu, trong khi đó giá trị sửa chữa có hạn nên việc tính toán sử dụng vật tư, phụ tùng cho phù hợp vừa đảm bảo giá trị kinh phí để sửa chữa thiết bị, vừa đảm bảo chất lượng thiết bị, xe máy là rất khó khăn.

- Việc chuẩn bị mua sắm phụ tùng phục vụ sửa chữa trung đại tu thiết bị, xe máy phải chờ các đơn vị cung ứng làm thủ tục đặt hàng nước ngoài sản xuất, thời gian giao hàng kéo dài ảnh hưởng làm chậm tiến độ sản xuất.

- Một số đơn vị cấu trúc sắp xếp, hợp nhất lại và do tình hình sản xuất khai thác than ngày càng xuống sâu, sản lượng khai thác than lộ thiên giảm nên thiết bị sửa chữa trung tu giảm, do đó nhu cầu tiêu thụ sản phẩm gia công chế tạo và sửa chữa phụ hồi các đơn vị cũng giảm theo. Do vậy Công ty gặp khó khăn về việc làm và đã bị tác động ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình SXKD về doanh thu, thu nhập và đời sống của người lao động.

- Sự cạnh tranh về thị trường ngày càng gay gắt, đặc biệt cạnh tranh với các đơn vị cơ khí ngoài Tập đoàn TKV và với các hãng cung cấp phụ tùng.

- Các quy định của nhà nước và của Tập đoàn TKV ngày càng chặt chẽ trong công tác đấu thầu nhận việc làm và mua sắm vật tư phụ tùng.

2. Thuận lợi

Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sự tạo điều kiện giúp đỡ của các cấp chính quyền địa phương; sự đoàn kết, chung sức, đồng lòng, nỗ lực của toàn thể người lao động, do đó Công ty đã đảm bảo ổn định sản xuất và việc làm cho toàn thể CBNV và người lao động, không có trường hợp người lao động phải nghỉ do thiếu việc.

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

1. Doanh thu tiêu thụ, quyết toán viết hóa đơn GTGT năm 2024

Giá trị sản phẩm quyết toán viết hóa đơn GTGT năm 2024 đạt: 243,134 tỷ/ 281,0 tỷ; Bằng 86,5% Kế hoạch năm 2024. Bao gồm các thị trường chính:

- Giá trị trong Kế hoạch PHKD đạt: 169,631 tỷ đồng;
- Giá trị ngoài Kế hoạch PHKD đạt: 57,202 tỷ đồng;
- Giá trị ngoài Tập đoàn TKV đạt: 16,301 tỷ đồng;

2. Các chỉ tiêu lao động, tiền lương, lợi nhuận và cổ tức

2.1. Lao động bình quân đạt 325/ 340 người, bằng 96,0% Kế hoạch năm 2024.

2.2. Tiền lương bình quân người lao động thực chi (Bao gồm các khoản chi tiền Lễ, Tết) đạt: 11,471 tr.đ/người/ 11,647 tr.đ/người; bằng 98,50% Kế hoạch 2024;

2.3. Về lợi nhuận đạt: 4.140 triệu/ 5.300 triệu, bằng 78,0% Kế hoạch 2024.

- Nộp ngân sách nhà nước: Đầy đủ theo quy định.

- Đảm bảo Cổ tức cho các Cổ đông theo quy định.

3. Các sản phẩm chưa tiêu thụ chuyển sang năm 2025 và sản phẩm hoàn thành, tiêu thụ quyết toán viết hóa GTGT xác định doanh thu năm 2024 cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024				So sánh (%)	
				Giá trị sản xuất		Giá trị tiêu thụ			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=8/4
I	Doanh thu	Trđ	281.000		254.986		243.134	91	87
1	Doanh thu sản xuất cơ khí	Trđ	280.000		254.674		242.822	91	87
2	Doanh thu khác	Trđ	1.000		312		312	31	31
	Ngoài PHKD				59.779		57.202		
	Ngoài TKV				18.878		16.301		
II	Sản phẩm chủ yếu						-		
1	Sửa chữa thiết bị xe máy						-		
	Xe HD các loại	Xe	14	14	54.325	12	45.779		
	Xe CAT các loại	Xe	14	12	45.402	12	45.402		
	Xe VOLVO, HM...	Xe	2	2	6.205	2	6.205		
	Xe trung xa, xe cẩu các loại	Xe	10	7	11.014	7	11.014		
	Máy xúc gầu > 4m3	Máy	5	3	12.976	3	12.976		
	Máy xúc nhỏ, xúc hầm lò, xúc điện	Máy	10	11	15.828	11	15.828		
	Máy gạt, máy san đường	Máy	4	5	8.743	5	8.743		
	Cụm các loại	Cụm		8	7.360	8	7.360		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024				So sánh (%)	
				Giá trị sản xuất		Giá trị tiêu thụ			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=8/4
	Sửa chữa xe trạng thái	Trđ			14.002		14.002		
2	Chế tạo & phục hồi phụ tùng		3.000	2.200		2.050	-		
2.1	Chế tạo phụ tùng	Tấn	2.250	1.751		1.601	-		
	Chế tạo phụ tùng, thiết bị bán ngoài	Tấn	1.800	1.296	35.100	1.146	34.371		
	Chế tạo phụ tùng tự dùng	Tấn	450	456	-	456	-		
	Thanh neo vì lò	Bộ	20.000	2.670	484	2.670	484		
2.2	Phục hồi phụ tùng	Tấn	750	448	-	448	-		
	Phục hồi phụ tùng bán ngoài	Tấn	500	196	3.928	196	3.928		
	Phục hồi phụ tùng tự dùng	Tấn	250	252		252			
3	Chế tạo xe chuyên dùng	Xe	1	0					
4	Lắp ráp xe scania	Xe		55	11.950	43	9.373		
5	Sửa chữa thiết bị hầm lò	Trđ			17.696		17.696		
6	Sửa chữa toa xe	Trđ			5.464		5.464		
7	Doanh thu cơ khí khác	Trđ			4.198		4.198		

4. Đánh giá, phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và các giải pháp điều hành SXKD năm 2024

4.1. Đánh giá, phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2024

Thực hiện kế hoạch PHKD Tập đoàn giao cho năm 2024, mặc dù đã có rất nhiều cố gắng cũng như áp dụng các giải pháp thị trường, nhưng chỉ tiêu doanh thu của Công ty không đạt kế hoạch được Tập đoàn giao cho. Mà nguyên nhân chính tác động ảnh hưởng đến sản lượng sản phẩm theo kế hoạch phối hợp kinh doanh Tập đoàn giao năm 2024, đó là do việc sắp xếp tái cấu trúc một số doanh nghiệp; ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) các đơn vị tham gia kế hoạch PHKD phải tiết giảm chi phí giảm thiết bị sửa chữa và một số đơn vị không đưa thiết bị đi sửa chữa theo địa chỉ hướng dẫn trong kế hoạch PHKD của TKV đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình SXKD của Công ty. Với số lượng 18 xe, máy sửa chữa các loại; 01 xe Stec phun nước tưới đường; 81 giàn chống mềm; 80 giá khung thủy lực; Tổng giá trị 66,40 tỷ đồng. Cụ thể (1) Công ty Than Đèo Nai – Cọc Sáu – TKV: 06 thiết bị bị cắt giảm không sửa chữa; giá trị 25,6 tỷ đồng (01 Gạt CAT; 01 xe HM400; 03 HD785-7; 01 CAT777E). (2) Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP: 01 xe CAT 773E, giá trị 4,0 tỷ đồng. (3) Công ty Hóa Chất Mỏ: 05 xe trung xa (KAMAZ Đã sửa chữa đơn vị khác), trong đó: 04 xe,

Ghi chú:

1. Báo cáo cuối năm 2024 doanh thu tiêu thụ đạt 251,675 tỷ/ 281,0 tỷ; Bằng 90,0% Kế hoạch năm 2024. Sau kiểm toán doanh thu là 243,134 tỷ/ 281,0 tỷ; Bằng 87,0% Kế hoạch năm 2024 (Giảm 8,545 tỷ của 02 thiết bị do Công ty CP than Hà tu do khó khăn nên đề nghị hủy hóa đơn chuyển sang Quyết toán tiêu thụ tháng 01/2025. Gồm xe HD785-7 số 105, giá trị 4,381 tỷ và xe HD465-7R số 209, giá trị 4,164 tỷ).

2.2. Tiền lương bình quân người lao động: Giảm so với kế hoạch do doanh thu Quyết toán tiêu thụ giảm.

2.3. Về lợi nhuận: Giảm so với kế hoạch vì ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi), Công ty phải chi phí khắc phục hậu quả sau bão, nhưng không được TKV hỗ trợ, chi phí khắc phục 1.161 triệu.

giá trị 3,2 tỷ đồng (Không chào thầu) và 01 xe giá trị 0,8 tỷ đồng (Công ty tham gia nhưng không trúng thầu do hầu hết các chủng loại vật tư, phụ tùng theo hồ sơ mời thầu yêu cầu sử dụng hàng chính hãng). (4) Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin: 01 máy xúc Kawasaki 85Z, giá trị 1,8 tỷ đồng (Đã sửa chữa đơn vị khác). (5) Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV: 01 Máy xúc Kawasaki 90ZIV-2, giá trị 2,0 tỷ đồng. (6) Công ty Địa Chất Mỏ - TKV: 01 Máy xúc Doosan, giá trị 1,2 tỷ đồng (Đã sửa chữa đơn vị khác). (7) Công ty Than Quang Hanh - TKV: Cắt giảm sửa chữa 81 bộ ZRY 16/34L thuộc Hệ thống giàn chống mềm, giá trị: 2,4 tỷ và 80 bộ giá khung thủy lực phân thể ZH/1600/16/24F, giá trị: 6,40 tỷ đồng;

Ngoài ra, tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP: Giảm 01 xe Stec nước, giá trị 3,0 tỷ không thực hiện được do quy định về thủ tục hồ sơ đăng kiểm theo quy định tại tỉnh Lào Cai, mặc dù Công ty đã cùng ban CV làm việc với Tổng Công ty Khoáng sản TKV và các sở ban ngành tỉnh Lào Cai nhưng chưa giải quyết xong thủ tục nên chưa triển khai được.

Sản phẩm chế tạo và phục hồi phụ tùng giá trị tiêu thụ giảm cao so với kế hoạch, dự kiến đạt 33,0 tỷ/ 73,0 tỷ so với KH (Theo kế hoạch TKV giao sản phẩm chế tạo bán ngoài: 2.000 tấn, giá trị 53,0 tỷ; Sản phẩm phục hồi bán ngoài: 1000 tấn, giá trị: 20 tỷ); Sản phẩm thanh Neo lò cũng giảm, chỉ đạt 2.670 bộ / 20.000 KH (Tương đương giá trị giảm 3.466 triệu) do nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân là các đơn vị khó khăn nên tiết giảm chi phí sửa chữa và do thiết bị xe máy phục vụ khai thác lộ thiên giảm nên việc sử dụng phụ tùng. Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV: 02 thiết bị, giá trị 2,4 tỷ đồng (Do điều kiện vị trí địa lý ở xa, việc tổ chức triển khai khó khăn, không hiệu quả (Công ty đã báo cáo Tập đoàn đề điều chuyển đơn vị khác và xin bổ sung sản phẩm tương đương).

Đặc biệt, với Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin có 02 sản phẩm đã hoàn thiện, nghiệm thu bàn giao nhưng do khó khăn đơn vị này đã đề nghị chuyển sang quyết toán viết hóa đơn GTGT vào tháng 01/2025, gồm xe HD785-7 số 105, giá trị 4.381.966.208 đồng và xe HD465-7R số 209, giá trị 4.164.073.216 đồng.

Đề chủ động sản xuất tạo việc làm ổn định thu nhập, đời sống cho người lao động, bù đắp một phần sản lượng thiết bị, xe máy sửa chữa trung đại tu bị thiếu hụt do các đơn vị tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh cắt giảm không đưa đi sửa chữa và đưa đi sửa chữa tại các đơn vị khác. Công ty đã chỉ đạo tăng cường bám sát các đơn vị để tham gia dự thầu nhận thêm việc làm ngoài Kế hoạch PHKD và ngoài thị trường TKV để bổ sung khối lượng thiếu hụt. Cụ thể:

- Giá trị sản phẩm Công ty đã chủ động tìm kiếm thêm ngoài Kế hoạch Phối hợp kinh doanh trong TKV đạt trên: 57,202 tỷ.

- Giá trị sản phẩm Công ty đã chủ động tìm kiếm thêm các thị trường ngoài Tập đoàn TKV đạt 15,658 tỷ đồng (Bao gồm các đơn vị Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ: 9.373 triệu; Công ty CP thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương: 464 triệu; Công ty CP Cảng Quảng Ninh: 916 triệu; Công ty TNHH Sản xuất Sanwa Việt Nam: 3.905 triệu; Các đơn vị tư nhân khác: 1.000 triệu).

Tuy nhiên, do sản lượng bị thiếu hụt quá lớn (trên 100 tỷ) so với kế hoạch Phối hợp kinh doanh Tập đoàn giao cho năm 2024 nên ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty.

Để đảm bảo ổn định sản xuất, đảm bảo việc làm cho người lao động, trên cơ sở dự báo và thống kê nhu cầu sử dụng sản phẩm gia công chế tạo thay thế hàng nhập khẩu phục vụ sửa chữa thiết bị, xe máy cho các đơn vị, Công ty đã chủ động xây dựng kế hoạch chỉ đạo tập trung sản xuất cung cấp cho các đơn vị theo Quyết định số 1828/QĐ-TKV ngày 26/10/2020 về việc hướng dẫn mua sắm thực hiện mua sắm vật tư trong ngành (Đã thay thế bằng Quyết định số 1626 /QĐ-TKV ngày 30/8/2024). Do đó cơ bản Công ty đã cơ bản ổn định được việc làm cho người lao động; không có trường hợp phải cho người lao động nghỉ do thiếu việc làm.

4.2. Các giải pháp triển khai điều hành kế hoạch SXKD trong năm 2024

Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2024 Công ty xây dựng đã được Tập đoàn TKV phê duyệt tại các văn bản: Quyết định số 2318/QĐ-TKV ngày 26/12/2023 về việc ban hành các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024 của Tập đoàn các Công ty TKV; Văn bản số 6439/TKV-KH ngày 26/12/2023 của Tập đoàn TKV về việc Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch PHKD năm 2024 cho các đơn vị thành viên trong Tập đoàn các Công ty TKV. Để đảm bảo chủ động lo đủ việc làm nhằm ổn định đời sống cho người lao động và thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2024 Tập đoàn giao cho, Công ty đã xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo phù hợp với các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn và phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

Đặc biệt, Công ty đã Quyết định số 202/KH-VMIC-KHVT ngày 17/01/2024 về việc ban hành mục tiêu, phân công nhiệm vụ và các giải pháp chỉ đạo điều hành công tác SXKD năm 2024. Theo đó, Công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đồng chính lãnh đạo; cho các phòng quản lý và cán bộ, nhân viên các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024 phù hợp với kế hoạch phối hợp kinh doanh Tập đoàn giao cho Công ty năm 2024.

Về điều hành Kế hoạch sửa chữa lớn và tiêu thụ sản phẩm gia công chế tạo: Thị trường năm 2024 của Công ty vẫn chủ yếu là phục vụ các đơn vị sản xuất khai thác Than, Khoáng sản trong Tập đoàn TKV; Đó là tập trung sửa chữa các loại xe tải nặng và chế tạo, phục hồi một số phụ tùng ô tô, thiết bị cho các mỏ lộ thiên và hầm lò. Số lượng xe đại xa, thiết bị sửa chữa trung đại tu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024 tiếp tục thực hiện theo quy định tại văn bản số 696/TKV-CV ngày 24/02/2022 về việc hướng dẫn trình tự hồ sơ chào hàng cạnh tranh sửa chữa tài sản cố định là thiết bị trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngoài các sản phẩm trên cơ sở được ghi trong hướng dẫn của Tập đoàn thì năm 2024 Công ty tiếp tục chủ động cùng với các đơn vị tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh nhận làm thêm các sản phẩm phục vụ sản xuất hầm lò, vận tải đất đá phục vụ khai thác mỏ lộ thiên, tìm kiếm thêm các công trình sản phẩm mới, thị trường mới, việc làm ngoài Tập đoàn TKV giao. Trong đó đặc biệt chú trọng chế tạo các sản phẩm phục vụ chương trình Cơ giới hóa khai thác hầm lò của TKV cũng như tăng cường công tác sửa chữa trạng thái, sửa chữa thường xuyên cho các đơn vị.

Để thống nhất công tác lãnh đạo, chỉ đạo trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của TKV, Công ty đã rà soát điều chỉnh, bổ sung ban hành các văn bản chỉ đạo cho phù hợp; Bao gồm: Quyết định số 226/QĐ-VMIC-KHVT ngày 19/01/2024 về việc Ban hành Quy định lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh. Quyết định số 644/QĐ-HĐQT-VMIC ngày 28/02/2024 về việc Ban hành Quy chế Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật. Quyết định số 645/QĐ-HĐQT-VMIC ngày 28/02/2024 về việc Ban hành Quy chế Giám sát Tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động. Quyết định số 2300/QĐ-VMIC-KHVT ngày 21/5/2024 về việc ban hành quy định lựa chọn nhà cung cấp vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên. Quyết định 3276/QĐ-VMIC-KHVT ban hành ngày 17/7/2024 về việc ban hành Quy trình quản lý công tác vật tư. Quyết định số 4769/QĐ-HĐQT ngày 11/10/2024 về việc ban hành Quy chế quản lý công tác vật tư (Thay thế Quyết định số 66/QĐ-HĐQT ngày 04/01/2019).

4.3. Công tác phát triển sản phẩm và thị trường ngoài Than

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn, để đảm bảo duy trì ổn định việc làm, đời sống cho người lao động, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở trang thiết bị, công nghệ sản xuất đã được đầu tư, để nâng cao năng lực sản xuất Công ty đã chỉ đạo và chủ

động khai thác, mở rộng tìm kiếm việc làm ngoài khối lượng công việc được TKV giao cho trên cơ sở kế hoạch được giao; Đó là sang năm 2024 Công ty tiếp tục duy trì và mở ra thêm thị trường việc làm với các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV để bổ sung việc làm tăng thêm doanh thu sản phẩm gia công chế tạo trên cơ sở các hợp đồng; các thỏa thuận hợp tác đã ký với các đối tác. Trong đó, giá trị sản phẩm tiêu ngoài Tập đoàn TKV đạt 15,658 tỷ đồng (Bao gồm các đơn vị Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ: 9.373 triệu; Công ty CP thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương: 464 triệu; Công ty CP Cảng Quảng Ninh: 916 triệu; Công ty TNHH Sản xuất Sanwa Việt Nam: 3.905 triệu; Các đơn vị tư nhân khác: 1.000 triệu).

II. KIỂM ĐIỂM CÁC MẶT CÔNG TÁC

1. Công tác an toàn lao động – VSCN

1.1. Kiện toàn công tác toàn lao động – VSCN

Để chuẩn bị cho sản xuất theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024, trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của TKV, Công ty đã kiện toàn và hoàn thiện công tác AT-VSLĐ, đó là ban hành, tổ chức triển khai chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, các quyết định về công tác an toàn, vệ sinh lao động BHLĐ - PCCC.

1.2. Về công tác huấn luyện an toàn – Vệ sinh lao động

- Ngay từ đầu năm các đơn vị đã hoàn thiện hồ sơ công tác AT- VSLĐ, quản lý ghi chép cập nhật lệnh sản xuất theo đúng quy định.

- Tháng 01/2024 các đơn vị đã tổ chức huấn luyện định kỳ cho người lao động trực tiếp sản xuất đạt 266 người/ 266 người, đạt 100%. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho 05 công nhân tuyển dụng vào công ty tập nghề, thử việc.

- Khối lao động gián tiếp, phục vụ đạt 100%.

1.3. Công tác cơ điện và quản lý thiết bị

- Tổng số thiết bị toàn sản xuất của Công ty có 447 thiết bị. Tổng số thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn có 81 thiết bị. Trong đó hiện đang hoạt động 64 thiết bị. Các thiết bị có đầy đủ quy trình và nội quy được treo ở các vị trí dễ thấy dễ nhìn.

- Thiết bị được vệ sinh thường xuyên, đủ che chắn, tiếp địa. Đo tiếp địa đầy đủ đảm bảo An toàn ở 431 điểm toàn Công ty trong tháng 03/2024.

- Mặt bằng sản xuất, VSMT sạch gọn thông thoáng, ánh sáng đảm bảo đủ điều kiện làm việc an toàn. Có đầy đủ các biển cảnh báo, cảnh giới, biển báo nguy hiểm và biển chỉ dẫn an toàn.

- Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đều được đăng ký với Sở LĐTB &XH Tỉnh Quảng Ninh. Toàn bộ các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đều mời trung tâm kiểm định khu vực I về kiểm định và cấp giấy phép hoạt động.

- Công tác sửa chữa thiết bị nội bộ phục vụ sản xuất năm 2024:

- + Sửa chữa thường xuyên, đột xuất năm 2024 đã thực hiện 158 thiết bị; Với tổng giá trị là 1.728,7 triệu đồng.

- + Kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị năm 2024 là 05 thiết bị, thực hiện xong đưa vào phục vụ sản xuất 02 thiết bị.

2. Kiểm điểm đánh giá việc thực hiện tiến độ và chất lượng sửa chữa, trung đại tu thiết bị, xe máy cho khách hàng

2.1. Về tiến độ

Trên cơ sở kế hoạch Phối hợp kinh doanh do Tập đoàn giao cho, Công ty đã tập trung chỉ đạo thực hiện bằng được tiến độ sửa chữa theo quy định tại quyết định số 1891/QĐ-TKV ngày 26/10/2018 của Tập đoàn. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng một vài thiết bị vẫn bị chậm tiến độ sửa chữa; mà nguyên nhân chính là:

- Các bên chậm thống nhất phương án sửa chữa trong quá trình giải thể và phê duyệt dự toán, do tiết giảm chi phí nên khách hàng thường phải mất nhiều thời gian để cân đối, xem xét chuyển phương án sửa chữa hoặc chuyển việc sử dụng hàng thay thế.

- Do một số thiết bị, xe máy vào sửa chữa trung tu không có tài liệu kỹ thuật để tra cứu phụ tùng.

- Trong quá trình giám định kỹ thuật việc tra cứu hoàn thiện danh điểm phụ tùng chậm, không chính xác, không đầy đủ, do đó dẫn đến nhiều chủng loại đặt nhập khẩu từ nước ngoài về bị sai, không đồng bộ, không lắp được phải mất thời gian chờ cấp lại hoặc cấp bổ sung.

- Đặc biệt, với các sản phẩm đơn chiếc, việc chuẩn bị phụ tùng phải chờ các đơn vị cung ứng làm thủ tục đặt hàng nước ngoài sản xuất, thời gian giao hàng kéo dài cũng là một nguyên nhân gây chậm tiến độ.

- Công tác tổ chức hoàn thiện hồ sơ chào hàng, lựa chọn nhà cung cấp thương thảo ký kết đồng mua sắm vật tư chưa kịp thời.

- Việc thông tin, phối hợp giữa các phân xưởng sản xuất với các phòng ban để xử lý các tồn tại, phát sinh chưa nhịp nhàng.

2.2. Về chất lượng

Công ty thường xuyên xem xét, tổ chức lại công tác liên quan làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm như: Đầu tư thiết bị, công nghệ, công cụ dụng cụ, đào tạo nhân lực, phân công trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm các khâu từ chuẩn bị sản xuất đến khi bàn giao sản phẩm cho khách hàng. Tổ chức sắp xếp lại khâu bảo hành sản phẩm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của khách hàng. Để tiết kiệm chi phí, giữ uy tín với khách hàng, Công ty kiên quyết chỉ đạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng sửa chữa giảm thiểu các hư hỏng phải bảo hành gây thiệt hại, lãng phí.

3. Về công tác sáng kiến, cải tiến, sản phẩm mới, sản phẩm KHCN và công tác định mức kỹ thuật.

Hưởng ứng phong trào thi đua nghiên cứu các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hóa trong sản xuất, chín tháng đầu năm 2024, toàn Công ty đã có 25 sáng kiến và các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, với giá trị làm lợi khoảng 1,10 tỷ đồng.

Để phát triển mở rộng thị trường nhằm tạo thêm việc làm, tăng doanh thu, ổn định thu nhập, đời sống cho người lao động Công ty đã mở rộng hợp tác và tham gia dự thầu thực hiện các đơn hàng cho các khách hàng và nghiên cứu thiết kế các sản phẩm mới như:

- Tính toán, thiết kế, lập bản vẽ chế tạo 43 bộ toa xe, giường ben loại 21,5 m3, lắp trên xe ô tô sát xi Scania P380B6x4HZ thành xe ô tô tải tự đổ và tổ chức thi công, làm thủ tục đăng kiểm bàn giao cho khách hàng.

- Nghiên cứu tổng hợp vật tư, lập quy trình công nghệ chế tạo phục vụ sản xuất Máy rót than di động xuống tàu tại các Cảng sản xuất than vùng Quảng Ninh (Sản phẩm dạng I đề tài cấp quốc gia).

- Hoàn thiện quy trình công nghệ và tổ chức sản xuất các sản phẩm xuất khẩu cho công ty TNHH sản xuất Sanwa (Sản phẩm Core Lathe phục vụ trong ngành chế tạo các linh kiện của ô tô).

- Lập bản vẽ các sản phẩm mới: Bộ khớp điều khiển bộ chặn goòng than Hà Lâm, các loại xi lanh thuộc hệ thống giằng đứng công ty than Hà Lâm và các chi tiết thay mới trong việc sửa chữa giàn chống cơ giới hóa ZF4400, ZY3200 ...

4. Kết quả việc thực hiện quản lý lao động, biên chế, tiền lương và thu nhập của người lao động; công tác tổ chức cán bộ.

Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc kịp thời sự chỉ đạo của TKV trong công tác quản lý lao động, tiền lương. Kịp thời điều chỉnh đơn giá tiền lương phù hợp với thực tế, khuyến khích người lao động phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Quản lý sử dụng quỹ tiền lương, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đúng quy định; tổ chức thực hiện đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ.

Sửa đổi bổ sung quy chế quản lý lao động và tiền lương; xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương và các quy chế, quy định nội bộ theo hướng dẫn của TKV. Lao động bình quân 326 người, giảm 14 người so với kế hoạch năm 2024.

Trong năm đã tổ chức kiểm tra công tác chi trả lương tại các đơn vị, kết quả đến nay chưa phát hiện các sai phạm. Các đơn vị đã triển khai thực hiện đúng theo quy chế quản lý lao động tiền lương nội bộ của đơn vị và của công ty. Thực hiện nghiệm thu tiền lương theo đúng quy định giao đơn giá tiền lương của công ty. Việc chi trả tiền lương cho người lao động được kịp thời theo quy định từ ngày 22-25 hàng tháng.

Luôn kiện toàn, duy trì ổn định công tác tổ chức cán bộ. Thực hiện quy trình bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, điều chuyển cán bộ; tuyển dụng, điều động lao động đúng quy định đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất. Thực hiện xong quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030 cấp công ty quản lý.

5. Công tác tài chính kế toán và bảo toàn và phát triển vốn

a. Công tác Tài chính kế toán

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, các quy định, quy chế của Tập đoàn và của Công ty về công tác tài chính, kế toán, không để xảy ra các sự cố mất an toàn trong công tác quản lý tài chính, quản lý tốt công nợ trong nội bộ Công ty.

Trong năm đã có nhiều cố gắng trong công tác thu hồi công nợ, đặc biệt đã thu hồi dứt điểm đối với món nợ quá hạn của Công ty Cổ phần Công nghệ Máy công trình Thăng Long.

Tuy nhiên, năm 2024 do một số đơn vị tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh gặp khó khăn về tài chính nên việc thanh toán công nợ cho Công ty chậm ảnh hưởng đến thu hồi công nợ và thanh toán trả các nhà cung cấp.

Công tác lập các báo cáo thống kê, hạch toán nội bộ duy trì nề nếp, đạt yêu cầu. Công ty đã ứng dụng phần mềm kế toán, quản lý lương, quản lý vật tư mang lại hiệu quả và tiện ích cao. Kiểm kê hàng hoá định kỳ được thực hiện đúng quy định của Tập đoàn và của Nhà nước.

b. Công tác bảo toàn và phát triển vốn

Trong năm 2024 công tác bảo toàn và phát triển vốn của Công ty được đảm bảo. Thực hiện mua bảo hiểm đầy đủ cho tài sản, trích lập dự phòng các khoản nợ khó đòi, các vật tư chậm luân chuyển, không phát sinh các khoản công nợ khó đòi, bảo toàn, phát triển vốn Chủ sở hữu.

- Hệ số Nợ/Vốn CSH: 3,19 lần/KH 4,62 lần; 69,0% kế hoạch 2024
- HS thanh toán hiện thời: 1,05 lần/ KH 1,0 lần; 105% kế hoạch 2024
- Số dư vay tín dụng đến 31/12/2024: 11.427 triệu đồng
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE): 9,61% (sau thuế 3.230/vốn chủ sở hữu 33.622)
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): 2,1% (sau thuế 3.230/tổng tài sản 153.688)

7. Về công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Chủ động cải tiến, ứng dụng công nghệ sản xuất, sử dụng vật liệu phù hợp nhằm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm; sản xuất, sửa chữa thiết bị, xe máy đảm bảo tiến độ, giá cả cạnh tranh.

- Duy trì ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Đặc biệt ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thiết kế; công tác quản lý tài chính kế toán, tiền lương, nhân sự và quản lý vật tư mà Công ty đã đầu tư; các phần mềm quản lý và đang áp dụng như:

+ Phần mềm theo dõi chi phí vật tư sửa chữa ô tô, tính lỗ lãi cho từng xe, thiết bị sửa chữa (Từ khi thiết bị, xe máy vào sửa chữa, TĐT đến khi hoàn thiện sản phẩm bàn giao cho Khách hàng).

+ Phần mềm quản lý trong khâu nhập và cấp phát vật tư. Phần mềm quản lý chi phí vật tư được theo dõi chi tiết theo chủng loại, danh điểm vật tư, phân nhóm vật tư theo bộ phận xe phục vụ sản xuất.

+ Phần mềm trong việc rà soát, xác định nhanh chóng hiệu quả SXKD từng sản phẩm công trình. Xây dựng, cải tiến và duy trì thường xuyên phần phần mềm quản lý lao động; các định mức nhân công, định mức tiền lương cho người lao động vào ứng dụng hiệu quả.

+ Duy trì áp dụng tốt công tác triển khai việc tích hợp phần mềm kế toán với phần mềm hóa đơn điện tử phục vụ trong công tác quản lý.

8. Công tác khoán, quản trị nội bộ và các khoản chi phí khác

- Công ty quản lý tập trung một mối bằng các định mức và kế hoạch đối với vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, động lực và các chi phí khác. Xác định và phân tích hiệu quả SXKD cho từng đầu sản phẩm, công trình kết hợp với xác định hiệu quả kinh doanh chung hàng tháng.

- Về tiền lương, Công ty duy trì áp dụng phương pháp giao khoán tiền lương cho các đơn vị trực tiếp sản xuất theo từng chi tiết, từng đầu sản phẩm, công trình. Tiền lương của người lao động phục vụ, phụ trợ được gắn với kết quả SXKD chung của Công ty. Tiền lương của khối quản lý gián tiếp được áp dụng trả theo từng vị trí công tác của từng phòng ban.

- Thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung các định mức cho phù hợp để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, chi phí khác, nâng cao hiệu quả kinh doanh; sắp xếp lại tổ chức sản xuất, bố trí lao động hợp lý, tăng cường chế tạo, phục hồi phụ tùng thay thế, giảm định mức vật tư chế tạo một số loại sản phẩm, v.v...

- Công tác tổng hợp, phân tích số liệu về các chi phí đã được duy trì thực hiện tốt, phát huy được hiệu quả, giúp cho việc điều hành hoạt động kinh doanh của Vmic có kết quả tốt hơn. Hàng tháng tổng hợp phân tích số liệu báo cáo các chi phí, phát hiện các sai lệch trong quá trình kinh doanh để có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

- Duy trì kiểm soát chặt chẽ chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở Quyết định số 2594/QĐ-VMIC-KHVT, Công ty đã Ban hành ngày 18/5/2020 về việc quy định công tác Kiểm soát chi phí nội bộ để rà soát hiệu quả từng công trình sản phẩm xác định kết quả SXKD và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, đơn vị trong công tác Kiểm soát chi phí ban hành tại Quyết định số 2833/QĐ-VMIC-KHVT ngày 25/5/2020. Để phù hợp với điều kiện thực tế nhằm phát hiện, khắc phục kịp thời các tồn tại Công ty đã ban hành Quyết định số 3435/QĐ-VMIC-KHVT ngày 25/7/2024 về việc ban hành bổ sung một số nội dung Quy định xử lý kết quả kiểm soát chi phí trong công tác sửa chữa, trung đại tu thiết bị, xe máy và tiêu thụ sản phẩm gia công chế tạo, phục hồi.

- Chủ động cải tiến, ứng dụng công nghệ sản xuất, sử dụng vật liệu phù hợp nhằm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm; sản xuất, sửa chữa thiết bị, xe máy đảm bảo tiến độ, giá cả cạnh tranh.

- Duy trì ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Đặc biệt ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thiết kế; công tác quản lý tài chính kế toán, tiền lương, nhân sự và quản lý vật tư mà Công ty đã đầu tư; các phần mềm quản lý và đang áp dụng.

- Rà soát ban hành lại các định mức vật tư, vật liệu phục vụ sản xuất gia công chế tạo, phục hồi sản phẩm cho phù hợp, tránh lãng phí trong quá trình sản xuất nhằm tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

9. Công tác chuẩn bị vật tư phụ tùng phục vụ sản xuất.

- Việc chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ chào thầu mua sắm được tổ chức công khai rộng rãi để lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực, cạnh tranh với tiêu chí đảm bảo tiến độ, chất lượng, đúng quy định, sử dụng đến đâu cung cấp đến đó nhằm hạn chế tồn kho làm phát sinh chi phí lãng phí.

- Duy trì thường xuyên các biện pháp tiết giảm chi phí vật tư như thương thảo với các NCC để được cung cấp vật tư, phụ tùng với các điều kiện ưu đãi về dịch vụ sau bán hàng.

- Cùng các đơn vị có thiết bị sửa chữa tăng cường sử dụng hàng do Công ty chế tạo với chất lượng đảm bảo, giá cả phù hợp thấp hơn so với vật tư phụ tùng chính hãng do đó đảm bảo giá thành sửa chữa cho các đơn vị.

- Công tác mua sắm vật tư cho sản xuất được quan tâm và chào giá cạnh tranh để lựa chọn các nhà cung cấp có năng lực, tuân thủ quy trình của Hệ thống quản lý chất lượng của VMIC, tuân thủ pháp luật.

Vật tư đầu vào đảm bảo chất lượng, kiểm soát tốt chất lượng vật tư nhập kho Công ty, kiểm soát vật tư đưa vào trong quá trình sản xuất, cũng như kiểm soát tốt hạn mức tồn kho theo quy định của Tập đoàn.

- Về tình hình mua sắm, sử dụng và tồn kho vật tư năm 2024 như sau:

STT	Nội Dung	ĐVT	Tồn Đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
	Tổng cộng (I + II)	Tr.đ	6.659	211.193	208.409	9.443
1	Nguyên vật liệu	Tr.đ	6.600	210.395	207.631	9.364
2	Nhiên liệu	Tr.đ	59	798	778	79

- Giá trị hàng tồn kho của luân duy trì dưới mức Quy định của TKV. Tồn kho năm năm 2024 dưới 04% (Quy định của Tập đoàn TKV cho phép dưới 6% giá trị sử dụng trong kỳ).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2024 (Thông báo KHĐT năm 2024 số 6242/TKV-ĐT ngày 19/12/2023 (KH điều chỉnh))

- Giá trị thực hiện đầu tư cả năm 2024 là 4.696 triệu đồng đạt 43,35% so với kế hoạch năm 2024 điều chỉnh (10.831 triệu đồng).

- Giá trị lũy kế thực hiện đầu tư cả năm 2024 là 8.651 triệu đồng; đạt 79,87% so với kế hoạch năm 2024 điều chỉnh (10.831 triệu đồng).

Tình hình thực hiện các dự án:

a. Dự án chuyển tiếp (02 dự án nhóm C)

* **Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 điều chỉnh:** Công ty đã tổ chức thực hiện các gói thầu thuộc dự án (04/6 gói thầu):

+ Gói thầu số 03: Cung cấp lắp đặt, hướng dẫn vận hành máy sản tôn thủy lực. Đã hoàn thành cung cấp 01 máy sản tôn thủy lực đưa vào vận hành sử dụng;

+ Gói thầu số 04: Cung cấp lắp đặt, hướng dẫn vận hành Ro bot hàn. Đã hoàn thành cung cấp 01 Ro bot hàn đưa vào vận hành sử dụng;

+ Gói thầu số 05: Cung cấp lắp đặt, hướng dẫn vận hành máy hàn Laser. Đã hoàn thành cung cấp 01 máy hàn Laser đưa vào vận hành sử dụng;

+ Gói thầu số 06: Cung cấp lắp đặt, hướng dẫn vận hành máy làm sạch chi tiết bằng tia Laser. Đã hoàn thành cung cấp 01 máy làm sạch chi tiết bằng tia Laser đưa vào vận hành sử dụng.

*** Công trình: Sửa chữa nhà xưởng sản xuất năm 2023:** Công ty đã tổ chức thực hiện gói thầu thuộc dự án (01/01 gói thầu):

- Gói thầu: Sửa chữa kết cấu mái, thay tấm lợp mái nhà xưởng + Hệ thống thoát nước mái nhà – Giai đoạn 3. Hoàn thành trong tháng 11/2024.

b. Dự án khởi công mới (02 dự án nhóm C)

* Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024:

* Công trình sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất năm 2024:

Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án. Ngày 19/8/2024, Công ty đã có văn bản số 3885/VMIC-HĐQT báo cáo TKV về việc xin điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2024 để xin điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư. Hiện nay, Tập đoàn TKV đã có thông báo Kế hoạch Đầu tư năm 2025 tại văn bản số 6589/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 cho Công ty để triển khai thực hiện.

IV. TÌNH HÌNH ẢNH HƯỞNG CỦA MƯA BÃO ĐẾN HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ KẾT QUẢ SXKD, TIẾN ĐỘ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ MƯA BÃO

Do tác động của cơn bão số 3 (YAGI) vào đầu tháng 9/2024 làm ảnh hưởng tương và thiệt hại đối lớn đến nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị sản xuất của Công ty. Để đảm bảo ổn định sản xuất, Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin đã chủ động tổ chức cho khắc phục ngay các hậu quả do cơn bão số 3 gây ra, đồng thời đã tổng hợp báo cáo Tập đoàn TKV về các thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra tại báo cáo số 4353/BC-VMIC-KHVT ngày 18/9/2024, với tổng giá trị thiệt hại: 1.754,97 (triệu đồng).

Kết thúc năm 2024, Công ty đã hoàn thiện việc khắc phục hậu quả sau bão; với tổng chi phí hoàn thành toàn bộ khối lượng và nghiệm thu, quyết toán, hạch toán trong năm 2024 giá trị là 1.161 triệu đồng.

V. VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 136/NQ-ĐU NGÀY 20/12/2023 CỦA ĐẢNG ỦY TẬP ĐOÀN TKV VỀ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ NĂM 2024.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy Tập đoàn, ngay từ đầu năm 2024 Công ty đã xây dựng, ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ hoạt động SXKD phù hợp với các văn bản chỉ đạo của TKV, với mục tiêu “An toàn – Đoàn kết – Phát triển – Hiệu quả”. Cụ thể:

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 12/01/2024 về việc giao các chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty CP Công nghiệp ô tô – Vinacomin trên cơ sở các chỉ tiêu văn bản số 6439/TKV-KH ngày 26/12/2023 của Tập đoàn TKV;

- Kế hoạch Liên tịch số 191/ KHLT-GĐ-CĐ ngày 16/01/2024 giữa Giám đốc và Công đoàn Công ty về việc phát động phong trào thi đua năm 2024;

- Nghị quyết số 13-NQ/ĐU ngày 02/01/2024 của Đảng ủy Công ty về Công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác môi trường năm 2024; Nghị quyết số 911-NQ/ĐU ngày 02/01/2024 của Đảng ủy Công ty về Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD và công tác Đầu tư năm 2024; Nghị quyết số 912-NQ/ĐU ngày 02/01/2024 của Đảng ủy Công ty về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ năm 2024;

- Nghị quyết Liên tịch số 295/NQLT-GĐ-CĐ-ĐTN ngày 24/01/2024 giữa Giám đốc, Công đoàn và Đoàn thanh niên Công ty về thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động năm 2024;

- Phương án số 69/PAVMIC-BV ngày 06/01/2024 về đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ tài sản năm 2024.

- Quyết định số 202/KH-VMIC-KHVT ngày 17/01/2024 về việc ban hành mục tiêu, phân công nhiệm vụ và các giải pháp chỉ đạo điều hành công tác SXKD năm 2024.

- Kế hoạch số 543/KH-VMIC-TC ngày 21/02/2024 về thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực năm 2024;

Công ty quan tâm ưu tiên đầu tư cho ứng dụng công nghệ TĐH-THH vào trong quản lý và sản xuất, làm cơ sở tạo tiền đề cho việc chuyển đổi số doanh nghiệp. Quan tâm động viên, tạo điều kiện cho các kỹ sư, người lao động phát huy tinh thần sáng tạo và đề xuất các giải pháp phù hợp, tiết kiệm ứng dụng trong quá trình nghiên cứu, tính toán, thiết kế và sản xuất.

Duy trì, quan tâm công tác quản trị doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, chi phí tại tất cả các lĩnh vực, không để phát sinh làm tăng các chi phí ngoài Kế hoạch.

Thực hiện nghiêm túc các quy định trong việc đấu thầu, chào hàng cạnh tranh trong việc đầu tư tài sản, trang thiết bị; mua sắm vật tư phục vụ sản xuất.

Duy trì các biện pháp tiết giảm chi phí vật tư như thương thảo với các nhà cung cấp để được cung cấp vật tư, phụ tùng với các điều kiện ưu đãi về dịch vụ sau bán hàng như: Tiến độ giao hàng đảm bảo; Tăng thời hạn chậm thanh toán; Tăng hạn mức dư nợ; Dịch vụ kỹ thuật, bảo hành miễn phí.

Quản lý tốt công tác mua sắm vật tư, đáp ứng kịp thời cho sản xuất. Việc chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ chào thầu mua sắm được tổ chức công khai rộng rãi để lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực, cạnh tranh với tiêu chí giá cả phù hợp, đảm bảo tiến độ, chất lượng, đúng quy định.

Cùng các đơn vị có thiết bị sửa chữa tăng cường sử dụng hàng do Công ty chế tạo với chất lượng đảm bảo, giá cả cạnh tranh, chất lượng ổn định thay thế phụ tùng nhập khẩu để chủ động cho sản xuất và giảm giá thành sửa chữa.

Duy trì thường xuyên công tác kiểm soát chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở Quyết định đã ban hành nhằm phát hiện, khắc phục kịp thời các tồn tại.

Tăng cường công tác quản lý vật tư. Ưu tiên sử dụng sản phẩm trong ngành sản xuất với chất lượng, giá cả ổn định và phù hợp theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 23-NQ/ĐU ngày 18/01/2022 của Đảng ủy TKV về thực hành tiết kiệm chống lãng phí giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn doanh nghiệp. Duy trì và quan tâm phát triển nguồn nhân lực, quan tâm đời sống đội ngũ người lao động, xây dựng văn hóa doanh nghiệp hài hòa với các đơn vị trên địa bàn.

Chủ động cải tiến, ứng dụng công nghệ sản xuất, sử dụng vật liệu phù hợp nhằm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm; sản xuất, sửa chữa thiết bị, xe máy đảm bảo tiến độ, giá cả cạnh tranh.

Duy trì ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Đặc biệt ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thiết kế; công tác quản lý tài chính kế toán, tiền lương, nhân sự và quản lý vật tư mà Công ty đã đầu tư. Duy trì áp dụng tốt công tác triển khai việc tích hợp phần mềm kế toán với phần mềm hóa đơn điện tử phục vụ trong công tác quản lý.

Thực hiện chỉ đạo của Tổng Giám đốc Tập đoàn TKV tại công văn số 2561/TKV-KH ngày 29/5/2020 về việc tăng cường sử dụng sản phẩm dầu nhờn COMINLUB do Công ty Cổ phần Vật tư – TKV sản xuất; Công ty thường xuyên phối hợp tốt với các đơn vị có thiết bị, xe máy sửa chữa trung đại tu và Công ty Cổ phần Vật tư – TKV để sử dụng tối đa sản phẩm dầu nhờn COMINLUB phù hợp với thiết bị, xe máy mà các đơn vị đang sử dụng trên cơ sở đó sang năm 2024 Công ty đã thương thảo ký kết Hợp đồng số 12/HĐMB/VTCP-CNĐT/2024 ngày 29/02/2024 để thực hiện mua sắm hàng hóa cả năm với Công ty Cổ phần Vật tư – TKV theo hướng dẫn chỉ đạo của Tập đoàn.

•Đánh giá chung

Năm 2024 là một năm có rất nhiều khó khăn như đã báo cáo, nhưng với sự quyết tâm của toàn thể người lao động, Công ty đã có nhiều cố gắng đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì ổn định, hiệu quả. Đồng thời, được sự hỗ trợ thường xuyên của Tập đoàn và các đơn vị tham gia phối hợp kinh doanh trong Tập đoàn, mặc dù trong năm 2024 về chỉ tiêu doanh thu tiêu thu viết hóa đơn GTGT chỉ đạt 243,134 tỷ/ 281,0 tỷ; Bằng 87,0% Kế hoạch năm 2024 nhưng Công ty cũng đã thực hiện hoàn thành được các chỉ tiêu chính. Cụ thể:

- Sản xuất đảm bảo an toàn; Ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động và các chỉ tiêu khác theo kế hoạch được giao.

- Quản trị kinh doanh của Công ty đã có nhiều cải thiện, các hoạt động quản lý ngày ổn định, hoạt động ngày càng đi vào nề nếp. Chất lượng sản phẩm ổn định, được khách hàng tin cậy hơn.

•Một số tồn tại hạn chế trong việc thực hiện Kế hoạch PHKD năm 2024

1. Trong công tác lập hồ sơ dự thầu, tổ chức thực hiện; bảo hành và thanh quyết toán sản phẩm

- Chất lượng hồ sơ tham gia dự thầu còn kém, nhiều sai sót trong nội dung kỹ thuật, nội dung kinh tế theo yêu cầu hồ sơ mời thầu.

- Giải thể, đánh giá và thống nhất biên bản lập phương án sửa chữa còn kéo dài. Trong đó từ khâu ghi chép, nhập dữ liệu, chậm thống nhất cùng với khách hàng. Không xây dựng được ngân hàng dữ liệu số hóa nên khi nhập và tra dữ liệu vừa mất thời gian vừa thiếu chính xác.

- Giữa các phòng việc thống nhất số liệu, mã hàng còn chậm dẫn đến khi xây dựng đơn hàng, khi kiểm hàng có sai sót nhầm lẫn cơ học, phải đem đổi lại hoặc làm hồ sơ mới để mua hàng, gây mất thời gian, trực tiếp ảnh hưởng tiến độ.

- Trong quá trình sửa chữa, chế tạo theo các đơn hàng, các phòng chuyên môn, phòng nghiệp vụ không thực hiện đúng quy trình kiểm tra, kiểm soát theo quy định, còn phó thác cho các phân xưởng tự thực hiện dẫn đến chất lượng hàng hóa sau sửa chữa không đảm bảo, hoặc sai hỏng gây thiệt hại cho Công ty và làm chậm tiến độ giao hàng.

- Trình độ quản lý của các cán bộ chuyên môn và nghiệp vụ hạn chế nên các công tác xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch chưa theo được yêu cầu của TKV, làm theo cảm tính hoặc mò mẫm đã làm cho sự phối hợp điều hành, quản lý rất khó khăn.

- Nhiều cán bộ, nhân viên còn bảo thủ, không chịu lắng nghe tiếp thu thực hiện tuân thủ quy định của Công ty và quy định của TKV. Nhiều khi còn nặng về báo cáo và đổ lỗi mà không cùng nhau trao đổi khắc phục hạn chế để cùng giải quyết công việc vì tập thể. Nhiều công việc có vướng mắc tuy biết nhưng chậm tham gia góp ý để giải quyết.

- Nhiều cán bộ có sai sót trong công việc, nhưng không nêu gương, tự soi, tự sửa mà bỏ mặc cho người khác sửa hoặc không có ý thức sửa chữa sai sót cho cá nhân và tập thể.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, cung ứng vật tư, thanh quyết toán sản phẩm còn chậm và còn rất chủ quan, phải sửa lỗi nhiều lần.

- Công tác theo dõi thiết bị sửa chữa trung đại tu khi hết thời gian bảo hành để hoàn thiện hồ sơ thanh lý và thanh toán với khách hàng còn chậm, chưa kịp thời.

2. Trong công tác triển khai và tổ chức sản xuất

- Còn bị động khi triển khai công việc.

- Tổ chức các nhóm thợ, giao việc vẫn còn không phù hợp, chưa hoàn thiện hệ thống định mức lao động.

- Công tác tự kiểm tra, kiểm soát các khâu, các nhóm công việc vẫn còn kém hoặc bị bỏ qua. Điển hình là công tác kiểm tra chất lượng các công đoạn trong quá trình sản xuất bị chủ quan và không thực hiện đầy đủ.

- Thiếu tự giác khi làm việc độc lập.

- Công tác chuẩn sản xuất: Chuẩn bị bị công cụ dụng cụ, thiết bị cho sửa chữa không hợp lý, dẫn đến thời gian chuẩn bị kéo dài làm cho thời gian làm việc bị kéo dài.

- Các nhóm thợ, các tổ thiếu sự hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn, đặc biệt là khi đi bảo hành, các nhóm thợ không hỗ trợ nhau mà việc tổ nào thì tổ đó bảo hành.

- Thiếu học hỏi thêm, không nhiệt tình, nhất là khi cần tiến độ để giao hàng.

- Cán bộ quản lý ở phân xưởng còn kém về kỹ năng tổ chức điều hành công việc, khả năng bao quát giải quyết công việc chậm.

- Sau mỗi sự cố kỹ thuật việc tổ chức họp kiểm điểm, kết luận quy trách nhiệm và rút ra bài học kinh nghiệm, đề xuất các hành động khắc phục phòng ngừa, chống lặp lại còn chậm, chưa kịp thời, chưa dứt điểm.

Kết quả làm cho nhiều gói thầu có thiết bị chậm tiến độ sửa chữa; chất lượng sửa chữa, lắp ráp còn có lỗi, bị phản tu và phải bảo hành. Trong năm 2024 vẫn còn tồn tại một số sản phẩm còn bị chậm tiến độ đã bị phạt hợp đồng.

Giải pháp điều hành:

Nhận thấy các hạn chế trong các công tác tổ chức và quản lý, Đảng ủy Công ty, Ban giám đốc và các cán bộ lãnh đạo các cấp đã có các nghị quyết, các kết luận họp chỉ đạo, các biện pháp điều chỉnh ngay trong các buổi họp ban chấp hành đảng ủy, họp giao ban, họp sản xuất và có các văn bản chỉ đạo. Trong đó tập trung:

- Với cán bộ đảng viên đã quán triệt tinh thần phê và tự phê, tinh thần học tập, làm việc nêu gương theo chỉ đạo của các cấp ủy Đảng.

- Với các tổ chức chính trị đoàn thể, ngay từ đầu năm đã có các buổi làm việc, tọa đàm về vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của lãnh đạo đoàn thể, của đoàn viên với Đảng bộ, với sự phát triển của Công ty.

- Ban hành bổ sung, điều chỉnh các văn bản quy định theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để triển khai làm tốt hơn các công việc cụ thể của Công ty.
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kiên trì hướng dẫn các cá nhân, các đơn vị làm tuân thủ theo các quy định của cấp có thẩm quyền và của Công ty; cố gắng khắc phục sớm các hạn chế, các sai sót.
- Bám sát hoạt động của các phòng, các phân xưởng để cùng phát hiện hạn chế, khuyết điểm, sai sót mà sửa chữa kịp thời cập nhật các tiến bộ để nhân rộng ra các đơn vị.
- Lắng nghe ý kiến từ cán bộ đảng viên, từ người lao động để điều chỉnh công tác điều hành, các quy định cho phù hợp yêu cầu thực tế mà vẫn phải đúng quy định của pháp luật; hoặc góp ý, trả lời ngay những ý kiến mà người lao động còn chưa rõ. Lãnh đạo Công ty coi cán bộ đảng viên và người lao động thân thiết như gia đình, khó khăn cùng chia sẻ, vui thì cùng vui, cấm tất cả những hành động coi thường, mặt sát.
- Tổ chức các chương trình đào tạo bổ sung nâng cao trình độ kiến thức, tay nghề cho các cán bộ, công nhân để phát huy hiệu quả sử dụng lao động.
- Rà soát lại các văn bản nghiệp vụ và chuyên môn để chỉnh sửa, hoặc ban hành mới để các cá nhân và đơn vị triển khai thực hiện công việc hiệu quả và không bị vi phạm dẫn đến phải xử lý.
- Thường xuyên, liên tục làm việc với các đối tác truyền thống và tiềm năng trong TKV và bên ngoài để tìm được các hợp đồng phục vụ sản xuất kinh doanh, lo đủ việc làm, thu nhập tốt và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 2295/ QĐ-TKV ngày 26/11/2024 của Tập đoàn TKV về việc ban hành các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025 và Công văn số 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn TKV về việc Thông báo chỉ tiêu Kế hoạch Phối hợp kinh doanh năm 2025 của các Công ty con trong Tập đoàn TKV.

Để đảm bảo ổn định việc làm, thu nhập, đời sống cho người lao động, dự phòng các rủi ro trong quá trình thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh, Công ty xây dựng kế hoạch SXKD năm 2025 như sau:

1. Mục tiêu điều hành kế hoạch SXKD năm 2025 (Theo văn bản số 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn TKV)

- Tổng doanh thu đạt: 252,0 tỷ;
- Thu nhập bình quân: 12,744 triệu đồng/ng-tháng.
- Lợi nhuận trước thuế: 5,500 tỷ đồng.
- Lao động bình quân: 330 người.
- Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, Tập đoàn;
- Đảm bảo an toàn vốn cho các Cổ đông.
- Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất.

2. Biểu sản lượng chi tiết doanh thu theo kế hoạch SXKD năm 2025

(Theo văn bản số 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn TKV)

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Tổng Doanh thu		252.000	
1	Doanh thu sản xuất cơ khí	Tr.đ	251.000	
2	Doanh thu hoạt động tài chính, khác		1.000	
I	Sửa chữa thiết bị vận tải			
	TĐT xe HD 465-7; 465-7R; HD785-7	Xe	13	
	TĐT xe CAT 773E, 777D, 777E	Xe	15	
	TĐT xe VOLVO	Xe	02	
	TĐT xe trung xa các loại (Scania, UD truck, kamaz,...)	Xe	13	
	TĐT máy xúc các loại	Máy	07	
	TĐT máy gạt các loại	Máy	07	
	TĐT xe nâng các loại	Xe	02	
	TĐT đầu máy, toa xe các loại	Xe		
	Đầu máy TY7E số 2802-44 (Phần thân vỏ, điện, khí ép, giá chuyển, giảm tốc, lắp tổng thành).	Cái	01	
	Toa xe 25-30 tấn	Cái	39	
	Sửa chữa cụm Đ/C, HS các loại	Cụm	02	
II	Chế tạo phụ tùng, thiết bị			
1	Sản phẩm chế tạo	Tấn	1.700	
2	Hệ thống phun sương dập bụi cao áp - PX Làng Khánh	HT	01	
3	Hệ thống phun sương dập bụi cao áp - PX Cửa Ông	HT	01	
III	Chế tạo, cải hoán xe chuyên dùng	Cái	01	
IV	Sửa chữa thiết bị hầm lò			
1	Trạm bơm dịch nhũ hóa mã hiệu BRW200/31.5; B0299034		02	
2	Máy cào năng suất 80 t/h, mã TSCĐ: 1503, 1504, 1505, 1506, 1507- TBV	Bộ	05	
3	Giá thủy lực di động liên kết bằng xích mã hiệu ZH1800/16/24ZL thuộc: Giàn giá thủy lực di động liên kết bằng xích, số QL: 41-:-80, mã TSCĐ: 1629 TBCT	Bộ	40	
4	Giá thủy lực phân thể ZH1600/16/24F, mã TSCĐ: 364-:-423 TBĐL	Bộ	60	
5	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa trọn bộ mã hiệu BRW200/31,5, mã TSCĐ: 1902-TBCT	Trạm	01	
6	Quạt gió cục bộ 45 kW	Cái	02	

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
7	Quạt gió cục bộ 30 kW	Cái	02	
8	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW200/31,5 (gồm 2 bơm, 1 thùng dịch, 2 ATM KJZ-630/660(380); STS: N1-2732	Trạm	01	
9	Máy bơm nhũ hóa, mã hiệu BRW-315/31,5 (STTS: 629/2021)	Cái	01	
10	Giàn chống thủy lực giữa lò chợ (ZY3200/16/36) - HT cơ giới hóa đồng bộ khâu than lò chợ TT 11-1 số thẻ 6625	Bộ	10	
11	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa MH BRW80/20, mã hiệu BRW80/20 (Số thẻ 5866)	Trạm	01	
12	Giá khung thủy lực phân thể trọn bộ mã hiệu ZH1600/16/24F (Sửa chữa 65 giá khung thủy lực, số thẻ 5789)	Cái	65	
13	Dàn chống mềm, mã hiệu ZRY 16/34L (Sửa chữa 90 dàn chống mềm, số thẻ 5509)	Cái	90	
14	Xe goòng 3 tấn	Cái	20	
15	Bơm dung dịch nhũ hóa 200/31,5	Cái	03	
16	Giá thủy lực ZH1600/16/24F (phân thể (30 bộ)	Cái	30	
17	Giá thủy lực liên kết xích ZH 1800/16/24SLZH (35 bộ)	Cái	35	
18	Hệ thống giàn mềm cơ giới hạng nhẹ ZY2400/14/32Q đồng bộ; số TS: KC0310	HT	01	
II	Chỉ tiêu giá trị	Tr.đ	252.000	
1	Doanh thu sản xuất cơ khí	Tr.đ	251.000	
2	Doanh thu hoạt động tài chính, khác		1.000	
B	SẢN PHẨM NGOÀI KH PHKD VÀ NGOÀI TKV			
1	Doanh thu		30.000	

3. Biểu doanh thu điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2025

(Theo văn bản số 821/TKV-KH ngày 20/02/2025 của Tập đoàn TKV về việc chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025 (Theo TB số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024)	Kế hoạch Điều hành năm 2025 (Theo VB số 821/TKV-KH ngày 20/02/2025)	Tỷ lệ so với Kế hoạch (%)	Ghi chú
1	Doanh thu	Tr.đ	252.000	265.000	105,2%	
2	Các sản phẩm chủ yếu					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025 (Theo TB số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024)	Kế hoạch Điều hành năm 2025 (Theo VB số 821/TKV-KH ngày 20/02/2025)	Tỷ lệ so với Kế hoạch (%)	Ghi chú
2.1	Sửa chữa thiết bị xe máy					
-	Sửa chữa Xe đại xa, trung xa	Cái	43	44		Đề nghị TKV bổ xung 01 xe HD785-7 của Than Cao Sơn.
-	Trung đại tu máy xúc các loại	Cái	06	07		Đề nghị TKV bổ xung 01 máy xúc thủy lực của Sin Quyền
-	Sửa chữa cụm động cơ, hộp số các loại	Cái	02	03		Đề nghị TKV bổ xung sửa chữa 01 máy phát điện CAT 3508B của Than Hòn Gai
2.2	Chế tạo phụ tùng	Tấn	1.700	1.800		
2.3	Chế tạo, cải hoán xe chuyên dùng, thiết bị hầm lò	Cái	01	02		Đề nghị TKV bổ xung VMIC chế tạo 01 máy xúc than cho hầm lò có tiết diện sử dụng từ 7,2 đến 9,4 m ²

3. Các giải pháp chủ yếu để triển khai thực hiện chỉ đạo điều hành Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025

3.1. Về giải pháp điều hành thị trường, kinh doanh

Thị trường năm 2025 của Công ty xác định vẫn chủ yếu là phục vụ các đơn vị sản xuất khai thác Than, Khoáng sản trong Tập đoàn TKV; Đó là tập trung sửa chữa các loại xe tải nặng và chế tạo, phục hồi một số phụ tùng ô tô, thiết bị cho các mỏ lộ thiên và hầm lò. Số lượng xe đại xa sửa chữa theo hướng dẫn của Tập đoàn năm 2025 tiếp tục cạnh tranh theo cơ chế đấu thầu quy định tại văn bản số 696/TKV-CV ngày 24/02/2022 về việc hướng dẫn trình tự hồ sơ chào hàng cạnh tranh sửa chữa tài sản cố định là thiết bị trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Vì vậy, ngoài các sản phẩm trên cơ sở được ghi trong hướng dẫn của Tập đoàn thì trong năm 2025 Công ty sẽ tiếp tục chủ động cùng với các đơn vị tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh nhận làm thêm các sản phẩm phục vụ sản xuất hầm lò, vận tải đất đá phục vụ khai thác mỏ lộ thiên, tìm kiếm thêm các công trình sản phẩm mới, liên hệ phối hợp nhận thêm việc làm từ công tác sửa chữa thường xuyên cho các đơn vị ngoài kế hoạch Tập đoàn TKV giao.

Trong đó đặc biệt chú trọng chế tạo các sản phẩm phục vụ chương trình Cơ giới hóa khai thác hầm lò của TKV cũng như tăng cường công tác tham gia sửa chữa cho các đơn vị tại các khai trường, công trường.

Tăng tỷ trọng doanh thu, sản lượng hàng hóa gia công chế tạo thiết bị và phục hồi phụ tùng. Mở rộng tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm mới, sản phẩm dịch vụ ngoài ngành; cụ thể:

- Gia công sản phẩm xuất khẩu và phụ tùng gia công chế tạo bán ngoài TKV.
- Chế tạo hệ thống băng tải phục vụ công tác môi trường.
- Thiết kế chế tạo Chế tạo xe bộ tên lửa (Viettel).
- Lắp ráp xe tải nặng và xe chuyên dùng (Xe Scania; xe KAMAZ quân sự, xe Cầu HIAB).

3.2. Về giải pháp kỹ thuật và điều hành tổ chức sản xuất

3.2.1. Về giải pháp điều hành kỹ thuật

Công ty xây dựng Kế hoạch điều hành SXKD với nội dung chủ yếu của Kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty gồm:

- Sửa chữa, trung đại tu thiết bị xe máy các loại.
- Chế tạo và sửa chữa phục hồi phụ tùng phục vụ sửa chữa trung đại tu thiết bị xe máy và chế tạo, phục hồi phụ tùng thiết bị sản xuất khai thác lộ thiên; sàng tuyển than; khai thác khoáng sản và sản phẩm cho các nhà máy nhiệt điện.
- Thiết kế, chế tạo chi tiết, cụm chi tiết cho các nhà máy Nhiệt điện; tuyển khoáng, thiết bị khai thác trong hầm lò; Đặc biệt tăng cường sản lượng sửa chữa trung tu các giàn cơ giới hóa sản phẩm khai thác hầm lò.
- Chế tạo, phục hồi phụ tùng phục vụ sản xuất khai thác trong hầm lò.
- Sửa chữa thường xuyên, sửa chữa trạng thái thiết bị xe máy tại các khai trường, công trường.
- Chế tạo thiết bị; cải hoán xe tải nặng và xe chuyên dùng.
- Chế tạo thiết bị phục vụ Quốc phòng và sản phẩm xuất khẩu.

Trên cơ sở khối lượng công việc theo kế hoạch PHKD Tập đoàn TKV giao cho Công ty, để đảm bảo hoàn thành chất lượng, tiến độ và các chỉ tiêu theo các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn đã ban hành. Công ty tiếp tục xây dựng duy trì việc Quy định cụ thể về mục tiêu và các giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh của Công ty năm 2025. Trên cơ sở đó, Công ty sẽ kiện toàn tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đồng chí lãnh đạo trong ban điều hành; cho các phòng quản lý và cán bộ các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025 phù hợp với kế hoạch phối hợp kinh doanh Tập đoàn giao cho Công ty trong năm 2025. Đồng thời thường xuyên kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, hiệu quả công việc đã giao cho từng cá nhân, đơn vị.

3.2.2. Về giải pháp điều hành tổ chức sản xuất

Xây dựng các giải pháp chỉ đạo điều hành sản xuất trong đó tập trung vào các mục tiêu nhiệm vụ chính:

- Tăng sản lượng hàng hóa gia công chế tạo và phục hồi. Mở rộng tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm mới, sản phẩm dịch vụ ngoài ngành.

- Thiết kế, chế tạo sản phẩm, phụ tùng cho các nhà máy Nhiệt điện; các Công ty khai thác Khoáng sản; các nhà máy sàng tuyển và các phụ tùng, thiết bị phục vụ sản xuất khai thác trong hầm lò như các Công ty: Than Hà Lâm; Than Núi Béo; Than Khe Chàm; Than Mông Dương; Than Hạ Long; Than Thống nhất, Than Dương Huy; Than Vàng Danh; Than Nam Mẫu, Than Uông Bí và Công ty Xây lắp Mỏ – TKV, v.v...

- Tăng cường thiết kế, cải tạo sản xuất các loại xe máy chuyên dùng, xe đặc chủng trên xe Đại xa và các chassi xe trung xa.

- Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các thiết bị sản xuất trong hầm lò như các loại máy khoan, máy xúc có dung tích gầu nhỏ.

- Đầu tư bổ sung trang thiết bị, CCDC, cải tạo nâng cấp chất lượng nhà xưởng, tái cơ cấu tổ chức, đội ngũ lao động.

- Xây dựng ban hành hoàn thiện và duy trì Hệ thống quản lý, quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm. Nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm, đặc biệt quan tâm chất lượng với các sản phẩm hướng tới xuất khẩu.

3.2.3. Về công tác quản lý chất lượng, tiến độ sửa chữa, trung đại tu thiết bị xe máy cho khách hàng

Giao cho phòng Kỹ thuật Công nghệ chủ trì cùng các phân xưởng sản xuất rà soát, thống kê lập thành văn bản thông báo cho toàn thể CBCNV và người lao động biết rút kinh nghiệm các tồn tại trong năm 2024 và đề xuất các biện pháp chống lặp lại trong việc: Giải thể thiếu, giải thể sai; Lắp ráp sai trong quá trình sản xuất (Đặc biệt hệ thống điện, thủy lực; các cụm động cơ, hộp số).

4. Công tác quản lý, mua sắm và sử dụng vật tư

- Kiểm điểm và khắc phục các mặt tồn tại hạn chế của năm 2024, xây dựng giải pháp phù hợp trong quá trình tổ chức lập đơn hàng, chào giá, thương thảo ký hợp đồng mua bán. Đặc biệt phối hợp với các đơn vị để bổ sung tài liệu kỹ thuật phục vụ tra cứu mã vật tư, danh điểm phụ tùng, hạn chế thấp nhất việc mua sắm bị sai/ thiếu, không đồng bộ.

- Tiếp tục kiểm tra, rà soát đánh giá lại các nhà cung cấp vật tư, nguyên vật liệu. Loại bỏ các nhà cung cấp không đảm bảo năng lực, không đáp ứng yêu cầu và tiến độ cung cấp.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ chào thầu mua sắm vật tư công khai, rộng rãi để lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực, cạnh tranh với tiêu chí đảm bảo tiến độ, chất lượng, đúng quy định, sử dụng đến đâu cung cấp đến đó nhằm hạn chế tồn kho làm phát sinh chi phí lãng phí, nhưng vẫn đảm bảo đáp ứng kịp thời tiến độ cho sản xuất.

- Thương thảo với các nhà cung cấp để được cung cấp vật tư, phụ tùng với các điều kiện ưu đãi về dịch vụ sau bán hàng như: Tiến độ giao hàng đảm bảo; tăng thời hạn chậm thanh toán; tăng hạn mức dư nợ; dịch vụ kỹ thuật, bảo hành miễn phí.

- Tăng cường sử dụng hàng do VMIC chế tạo với chất lượng đảm bảo, giá cả phù hợp, thấp hơn so với vật tư phụ tùng chính hãng để giảm giá thành sửa chữa.

- Đổi mới khâu chuẩn bị vật tư cho sản xuất để việc mua sắm vật tư đảm bảo đúng, đủ, kịp thời, cạnh tranh, nguồn cung cấp ổn định, lựa chọn nhà cung cấp có năng lực, tuân thủ quy trình của Hệ thống quản lý chất lượng của VMIC, tuân thủ pháp luật.

- Làm tốt công tác kiểm soát chất lượng vật tư nhập kho, kiểm soát vật tư đưa vào trong quá trình sản xuất, cũng như kiểm soát tốt hạn mức tồn kho.

5. Công tác phát triển sản phẩm và thị trường ngoài Ngành Than

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn, cũng như Nghị quyết của HĐQT Công ty, để đảm bảo duy trì ổn định việc làm, đời sống cho người lao động, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, tiếp tục xem xét đầu tư trang thiết bị, cải tạo nâng cấp chất lượng nhà xưởng, tái cơ cấu tổ chức, đội ngũ lao động. Đồng thời chủ động khai thác, mở rộng tìm kiếm việc thêm làm ngoài Tập đoàn các Công ty TKV để bổ sung việc làm tăng thêm doanh thu lĩnh vực sản phẩm gia công chế tạo trên cơ sở các hợp đồng; các thỏa thuận hợp tác đã ký kết. Mục tiêu doanh thu từ các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV phấn đấu đạt trên 10% giá trị so với tổng doanh thu kế hoạch năm 2025.

6. Công tác đầu tư thiết bị, công nghệ; cải tạo nhà xưởng; hợp tác, đào tạo, tuyển dụng phát triển đội ngũ và nâng cao năng lực sản xuất

Để chuẩn bị tốt điều kiện đáp ứng cho sản xuất trong năm 2025 và các năm tiếp theo, tiếp tục xây dựng chính sách thu hút các kỹ sư trẻ, các công nhân kỹ thuật lành nghề để làm tốt công tác nhân lực đảm bảo yêu cầu sản xuất.

Trên cơ sở thiết bị công nghệ hiện có, nghiên cứu, xem xét đầu tư cải tạo, đầu tư bổ sung thiết bị mới cho phù hợp với yêu cầu sản xuất; đặc biệt ưu tiên đầu tư thiết bị, công nghệ tự động để sản xuất sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, giá thành hạ.

Quan tâm cải tạo, sửa chữa nhà xưởng, đặc biệt là mái che nhà sản xuất chính; Sửa chữa cải tạo, thay thế máng, ống thoát nước. Ưu tiên sửa chữa cho các vị trí, mặt bằng quan trọng có nhiều thiết bị tại các phân xưởng.

Đầu tư cải tạo và xây dựng Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC); Cải tạo kho tàng quản lý các vật tư nhiên liệu, chất dễ cháy đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật.

Xây dựng kế hoạch cụ thể để hợp tác với các Viện nghiên cứu, các Trường đại học, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để học tập, chuyển giao công nghệ nhằm phát triển đội ngũ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

7. Công tác định mức kinh tế kỹ thuật; định mức tiền lương

Rà soát bổ sung, sửa đổi và xây dựng các định mức kỹ thuật, định mức vật tư. Đặc biệt cần sớm hoàn thiện các bộ định mức đối với các sản phẩm truyền thống (Các chi phí cố định nguyên, nhiên vật liệu, dầu nhờn, mỡ máy) hiện nay chưa có mà đang do các phân xưởng sản xuất lập trình Công ty duyệt làm cơ sở cấp phát.

Rà soát bổ sung, sửa đổi và xây dựng các định mức nhân công và tiền lương; đặc biệt đối với định mức nhân công, tiền lương cho các công trình sửa chữa trung đại tu thiết bị xe máy. Đảm bảo nguyên tắc tất cả các sản phẩm cùng chủng loại, cùng khối lượng công việc phải có định mức như nhau và việc thanh toán lương cũng phải đảm bảo như nhau.

8. Công tác Bảo vệ - Thanh tra - An ninh trật tự

Tập trung thanh kiểm tra nhằm phát hiện những sai sót để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa trong các lĩnh vực quan trọng như: Mua bán vật tư, định mức sử dụng và quyết toán vật tư, sử dụng lao động, định mức lao động, tiền lương, các chính sách đối với người lao động.

Thực hiện nghiêm túc việc tiếp cán bộ công nhân viên, lắng nghe và giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, phản ánh của CBCNV và người lao động.

Làm tốt công tác bảo vệ tài sản, không để xảy ra các các biểu hiện tiêu cực làm thất thoát tài sản; đảm bảo an ninh trật tự trong Vmic và trên địa bàn.

Thực hiện tốt công tác an ninh, quốc phòng địa phương và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

Xây dựng mối quan hệ hài hòa, tốt đẹp giữa VMIC với các lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở địa phương và trên địa bàn. Xây dựng lực lượng lao động, bảo vệ có thái độ ý thức làm việc tốt, nghiệp vụ tốt; giao tiếp với khách hàng tốt; không để trường hợp lực lượng bảo vệ vi phạm làm thất thoát tài sản của Công ty./.

Nơi nhận:

- HĐQT (Báo cáo).
- Ban kiểm soát; Ban Giám Đốc.
- Đảng ủy; Công Đoàn, TN.
- Các đơn vị (Portal).
- Lưu KHV, VP.



Số: 1455/BC-VMIC-KHVT

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 – 2030

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Căn cứ văn bản số 3744/TKV-KH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tập đoàn TKV về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2021 – 2025 và xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026 – 2030.

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh các năm 2021 – 2024 và Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025, tình hình SXKD hiện tại các đơn vị trong Tập đoàn TKV và tình hình kinh tế đất nước cũng như bối cảnh thế giới nói chung, Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin xin báo cáo Hội đồng quản trị về xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030 như sau:

I. Bối cảnh chung của nền kinh tế quốc dân và tình hình sản xuất kinh doanh của Tập đoàn TKV giai đoạn 2021 -2025

Công ty xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030 trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường (cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các quốc gia, các vùng lãnh thổ ngày càng quyết liệt); tăng trưởng kinh tế khả năng chậm hơn giai đoạn trước. Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư phát triển với tốc độ chóng mặt, thay đổi căn bản về phương thức tổ chức sản xuất, làm cho nhiều ngành nghề truyền thống đã và sẽ biến mất. Do đó tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt của đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ; Chiến tranh, xung đột giữa các nước, vùng lãnh thổ ngày càng gay gắt. Trong nước, thế và lực của đất nước ta sau gần 35 năm đổi mới đã phát triển lớn mạnh nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2026 – 2030 nền kinh tế sẽ còn phải đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề xã hội – môi trường gây áp lực lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 cho thấy tình sản xuất kinh doanh của ngành than – khoáng sản ngày càng gặp nhiều khó khăn do sản xuất ngày càng xuống sâu. Việc sản xuất khai thác than lộ thiên ngày càng giảm thay thế dần bằng công nghệ sản xuất hầm lò. Do đó, tỷ lệ đầu tư thiết bị công nghệ và sửa chữa trung đại tu thiết bị, xe máy cho việc sản xuất khai thác than ngày càng giảm làm ảnh hưởng đến sản lượng kế hoạch SXKD của hầu hết các đơn vị cơ khí trong Tập đoàn TKV tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh hàng năm, trong đó có Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin.

II. Yêu cầu, mục tiêu kế hoạch SXKD đến năm 2030

1. Quan điểm phát triển của Đảng nhà nước và của Tập đoàn TKV

2. Quan điểm phát triển của Đảng và Nhà nước

2.1. Về công nghiệp Công nghiệp sản xuất khai thác, chế biến than

Để đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia, ngày 16/01/2024 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 55/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với quan điểm và mục tiêu định hướng phát triển như sau:

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; điều hành xuất, nhập khẩu hợp lý gắn với sản xuất, tiêu thụ trong nước và việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

- Đẩy mạnh các hoạt động thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong nước để chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho đầu tư phát triển bền vững ngành than.

- Phát triển ngành than bền vững, hiệu quả theo hướng đồng bộ, phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế trong nước; đa dạng hóa phương thức đầu tư khai thác và kinh doanh than. Phát huy tối đa nội lực kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế để nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quản lý thăm dò, khai thác, sàng tuyển - chế biến, vận chuyển và sử dụng than.

- Thực hiện thương mại than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hài hòa với thị trường than thế giới; từng bước chuyển đổi thị trường than theo hướng thị trường cạnh tranh hoàn chỉnh và phù hợp thông lệ của thị trường quốc tế.

- Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, thúc đẩy sản xuất sạch hơn và kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và phù hợp cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia; hài hòa với phát triển du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực bảo tồn văn hóa; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; gắn với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

- Nghiên cứu đầu tư hiệu quả ra nước ngoài để khai thác than (loại than Việt Nam phải nhập khẩu) và đưa về Việt Nam sử dụng nhằm giảm dần lượng than phải nhập khẩu; chủ động tìm kiếm thị trường nhập khẩu than ổn định, lâu dài với khối lượng lớn bảo đảm giá cạnh tranh, hiệu quả và phù hợp với thị trường, thông lệ quốc tế để phục vụ phát triển các ngành kinh tế trong nước phù hợp nhu cầu theo từng giai đoạn phát triển.

- Triển khai nhanh việc xây dựng hệ thống cảng, kho dự trữ và trung chuyển than quy mô lớn. Thực hiện dự trữ than phù hợp, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất điện.

2.1.2. Mục tiêu và định hướng phát triển

a) Về thăm dò và khai thác than

- Tập trung thăm dò nâng cấp tài nguyên than hiện có; đẩy mạnh việc thăm dò các mỏ mới, đảm bảo công tác thăm dò luôn đi trước một bước. Phân đấu hoàn thành cơ bản công tác thăm dò đến đáy tầng than Bể than Đông Bắc, hoàn thành công tác thăm dò đến

đáy tầng than Bể than An Châu nhằm xác minh và nâng cấp trữ lượng than đảm bảo đủ độ tin cậy theo quy định để huy động vào thiết kế khai thác.

- Đổi mới và áp dụng công nghệ thăm dò, khai thác than tiên tiến, đặc biệt đối với những khu vực nằm ở độ sâu lớn, điều kiện địa chất phức tạp. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá trữ lượng và tài nguyên than.

- Tích cực tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, phương pháp thăm dò thích hợp để thăm dò Bể than sông Hồng trong giai đoạn đến năm 2030. Phân đầu hoàn thành thăm dò một phần diện tích và điều tra, đánh giá xong tài nguyên Bể than sông Hồng trong giai đoạn 2031 -2045.

- Tập trung phát triển, duy trì các mỏ hầm lò sản lượng lớn theo tiêu chí “Mỏ xanh, Mỏ hiện đại, Mỏ sản lượng cao, Mỏ an toàn”. Phát triển sản lượng khai thác theo hướng bền vững; khai thác an toàn, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên than. Tăng cường cơ giới hóa, hiện đại hóa trong khai thác than; nâng cao hệ số thu hồi than sạch trong khai thác hầm lò.

- Đầu tư một số đề tài/đề án/dự án nghiên cứu khai thác thử nghiệm tại Bể than sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý.

- Khuyến khích các địa phương có các điểm than trữ lượng nhỏ đầu tư khai thác để phục vụ nhu cầu tại chỗ; chú trọng công tác khai thác than bùn làm nhiên liệu và phân bón phục vụ nhu cầu của ngành nông, lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm cơ hội đầu tư nước ngoài để thăm dò, khai thác than (loại than Việt Nam phải nhập khẩu) bảo đảm hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Phân đầu sản lượng than thương phẩm khai thác (không bao gồm than bùn) giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 45 - 50 triệu tấn/năm và giảm dần trong giai đoạn 2031 - 2045 (đạt khoảng 38 - 40 triệu tấn vào năm 2045).

- Phân đầu đưa vào vận hành khai thác thử nghiệm tại Bể than sông Hồng trước năm 2040 để tiến tới khai thác quy mô công nghiệp trước năm 2050 (nếu thử nghiệm thành công).

b) Về sàng tuyển và chế biến than

- Phát triển công tác sàng tuyển và chế biến than theo hướng nâng cao tỷ lệ sàng tuyển và chế biến than tập trung trong toàn ngành; đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng than phù hợp theo thị trường theo từng giai đoạn.

- Duy trì, cải tạo các nhà máy sàng tuyển, trung tâm chế biến than hiện có kết hợp việc duy trì hợp lý các cụm sàng mỏ; đầu tư xây dựng mới nhà máy sàng tuyển tập trung theo từng khu vực để đảm bảo yêu cầu chế biến than.

- Chế biến than sản xuất trong nước kết hợp với pha trộn than nhập khẩu theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm theo thị trường, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

- Thực hiện công tác sàng tuyển và chế biến than tại các mỏ địa phương phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, công suất các dự án mỏ; xây dựng các cơ sở chế biến than bùn tập

trung với công nghệ tiên tiến theo hướng ưu tiên chế biến ra các sản phẩm có chất lượng sử dụng cho ngành nông, lâm nghiệp và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

c) Về thị trường than

- Hình thành thị trường than với nhiều người bán và nhiều người mua, đa dạng hóa nguồn than (than sản xuất trong nước, pha trộn, nhập khẩu,...) và đầu mối cung cấp than cho các hộ tiêu thụ trong giai đoạn đến năm 2030; phấn đấu vận hành thị trường than cạnh tranh đầy đủ tại các phân khúc thị trường than sau năm 2030.

- Hoàn thành việc nghiên cứu, thí điểm áp dụng chỉ số giá than quốc tế phù hợp cho tham chiếu giá than nhập khẩu phù hợp điều kiện cụ thể của Việt Nam theo lộ trình phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Xuất khẩu, nhập khẩu than phù hợp nhu cầu thị trường và thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ đảm bảo đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng than trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện, trong đó có xem xét đến việc dự trữ than.

d) Về công tác an toàn và bảo vệ môi trường

- Thực hiện tiêu chí mở “An toàn - Hiện đại - Thân thiện với môi trường”; tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để kiểm soát hữu hiệu các yếu tố rủi ro trong sản xuất than.

- Phát triển ngành than trở thành ngành kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển bền vững, hài hòa, thân thiện với môi trường, cộng đồng và các ngành kinh tế khác; phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy; bảo vệ nước dưới đất; phòng, chống sụt, lún đất,... Nghiên cứu khai thác và sử dụng hiệu quả đất đá thải mỏ để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ môi trường ngành than gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

e) Về công tác phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất - kinh doanh than

- Xây dựng mới, hoàn thiện các công trình trên mặt bằng phù hợp nhu cầu sử dụng của từng dự án khai thác, sàng tuyển, chế biến than và bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, phòng chống thiên tai, hiệu quả sản xuất than, đáp ứng linh hoạt nhu cầu phát triển quỹ đất trong tương lai.

- Tổ chức hệ thống vận tải phù hợp năng lực sản xuất than từng khu vực với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế.

- Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các cảng nội địa tại các vùng sản xuất than phục vụ xuất, nhập và pha trộn than với công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu cải tạo, mở rộng cảng chuyên dùng hiện có của các hộ tiêu thụ để có thể trực tiếp nhập khẩu, trung chuyển than cho các tàu có trọng tải phù hợp khi chưa hình thành cảng tập trung tại các khu vực.

- Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng xuất, nhập khẩu than; triển khai nhanh việc xây dựng hệ thống cảng, kho dự trữ và trung chuyển than quy mô lớn theo khu vực với loại hình cảng hợp lý, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics đồng bộ, công nghệ tiên tiến,

hiện đại và thân thiện với môi trường để phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu, pha trộn than đáp ứng nhu cầu sử dụng than trong nước, đặc biệt là cho sản xuất điện.

2.2. Về công nghiệp Cơ khí chế tạo

Xuất phát từ thực tế, giai đoạn 2021 – 2025 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, với mục tiêu tổng quát, đến năm 2035, ngành cơ khí Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỹ thuật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí của thị trường trong nước.

Về xuất khẩu, đến năm 2030 đạt 40%. Đến năm 2035 đạt 45% tổng sản lượng ngành cơ khí. Cụ thể, tập trung phát triển một số phân ngành cơ khí ô tô, máy kéo, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp và thiết bị điện, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế và một phần xuất khẩu; đội ngũ lao động ngành cơ khí cơ bản có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu của nền sản xuất hiện đại.

Sau năm 2025, hình thành một số tổ hợp nhà thầu tư vấn và chế tạo có khả năng làm chủ công tác thiết kế, chế tạo nhóm thiết bị phụ, gói thầu EPC của các công trình công nghiệp; tập trung hỗ trợ một số doanh nghiệp trong nước có tiềm năng trở thành các tập đoàn mạnh trong khu vực trong lĩnh vực chế tạo như ô tô, máy nông nghiệp và thiết bị điện; hình thành hệ thống doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí đạt tiêu chuẩn nhà cung cấp trực tiếp cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, với đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm vai trò chủ đạo.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu tập trung phát triển một số loại vật liệu cơ bản phục vụ ngành cơ khí, nhằm tận dụng lợi thế so sánh về nguồn khoáng sản trong nước với trình độ công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường; tạo lập thị trường ở các phân ngành đã chọn, tạo tiền đề cho ngành cơ khí làm chủ công nghệ và nâng cao khả năng chế tạo. Ban hành các chế tài để bảo hộ hàng trong nước đã sản xuất được, phù hợp cam kết quốc tế.

Thu hút các tập đoàn chế tạo đa quốc gia có tiềm lực và thương hiệu với các ưu đãi có sức hấp dẫn nhằm thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư có trọng tâm, trọng điểm trong đó đặc biệt tập trung vào các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí quan trọng, có khả năng cạnh tranh, có dung lượng thị trường đủ lớn; đồng thời, chú trọng xúc tiến đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mua thiết kế, công nghệ, đổi mới công nghệ, thiết bị sản xuất, áp dụng công nghệ và mô hình quản lý sản xuất tiên tiến để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tài nguyên đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm cơ khí; đa dạng hóa và khác biệt hóa sản phẩm. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm hoặc hỗ trợ mua sát nhập các doanh nghiệp toàn cầu có thương hiệu, bao gồm cả phần R&D để rút ngắn quá trình phát triển.

Nhà nước ưu tiên đầu tư nâng cấp các cơ sở đào tạo ngành cơ khí, gắn đào tạo với thực hành; hỗ trợ kinh phí cử cán bộ, công nhân giỏi đi đào tạo và thực tập tại nước ngoài theo các chương trình, dự án được phê duyệt, từng bước xây dựng lực lượng tổng công trình sư và kỹ sư trưởng.

3. Quan điểm định hướng và mục tiêu phát triển của Tập đoàn TKV

3.1. Định hướng phát triển của Tập đoàn TKV.

Đề chỉ đạo điều hành SXKD cho những năm tiếp theo, ngày 04/4/2023 Tập đoàn TKV đã có Tờ trình số 1450/TTr-TKV gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp với các nội dung về sự cần thiết xây dựng Chiến lược phát triển TKV và xác định Chiến lược phát triển Tập đoàn các Công ty TKV tầm nhìn đến năm 2030, với mục tiêu kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại TKV; phát triển công nghiệp than, công nghiệp bô xít - alumin - nhôm, công nghiệp khoáng sản, công nghiệp điện, vật liệu nổ công nghiệp và các ngành, nghề khác có liên quan một cách bền vững; đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế; hoàn thành các nhiệm vụ do Nhà nước giao;

Định hướng phát triển bền vững Tập đoàn TKV trong giai đoạn mới, cần thiết phải xây dựng “Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”. Với mục tiêu xây dựng Chiến lược phát triển TKV trở thành Tập đoàn kinh tế có năng lực cạnh tranh trong nước và khu vực; vững mạnh về tài chính, nắm bắt và áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến; tổ chức quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao, đẩy mạnh Cơ giới hoá (CGH), Tự động hoá (TĐH) và Chuyển đổi số (CĐS); phát triển nguồn nhân lực “kỷ luật và đồng tâm” chất lượng cao, đổi mới, sáng tạo; giữ vai trò chủ đạo trong việc sản xuất và cung ứng than, khai thác - chế biến khoáng sản bô xít, đồng, chì - kẽm, sắt, titan, đất hiếm...; sản xuất và kinh doanh dựa trên nền tảng ngành nghề chính là khai thác, chế biến than, khoáng sản - luyện kim, sản xuất điện và vật liệu nổ công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành Tập đoàn kinh tế có quy mô trung bình, đến năm 2045 trở thành Tập đoàn kinh tế quy mô lớn trong khu vực Đông Nam Á.

3.2. Các mục tiêu phát triển của TKV

Trên cơ sở Quyết định số 04/QĐ-TKV ngày 05/01/2016 của Tổng Giám đốc Tập đoàn TKV về việc ban hành cơ chế quản lý điều hành hoạt động khối công nghiệp Cơ khí trong TKV, trong đó nêu rõ Nguyên tắc quản lý, điều hành hoạt động khối Cơ khí TKV; theo đó:

- Tập đoàn thống nhất định hướng và điều hành việc phân công, hợp tác, sắp xếp lại theo hướng chuyên môn hóa để tăng cường năng lực chế tạo các thiết bị mở phục vụ cho sản xuất, nhất là sản xuất than hầm lò.

- Tăng cường chuyên môn hóa công tác sửa chữa lớn các thiết bị công nghệ chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của thiết bị, giảm chi phí sản xuất.

- Cơ chế quản lý điều hành hoạt động khối Cơ khí phải làm tăng tính cạnh tranh trong công tác tiêu thụ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ của khối Cơ khí TKV, đồng thời định hướng đầu tư, công nghệ nhằm chuyên môn hóa theo chiến lược phát triển chung của Tập đoàn.

Ngoài ra, Tập đoàn TKV còn ban hành nhiều văn bản khác trong việc hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị cơ khí TKV.

Tập đoàn đã đề ra mục tiêu phát triển giai đoạn 2016-2020 là: Phát triển Tập đoàn TKV trở thành Tập đoàn kinh tế vững mạnh, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc

gia, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh trên cơ sở tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu: Công nghiệp than, công nghiệp khoáng sản, công nghiệp điện, công nghiệp VLNC.

Để thực hiện được mục tiêu nói trên, Tập đoàn và các đơn vị đã đề ra các giải pháp như:

- Một là, đẩy mạnh đầu tư xây dựng, đầu tư phát triển khoa học, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá các cơ sở sản xuất, nâng cao mức độ an toàn, bảo vệ môi trường, đảm bảo tiến độ các dự án quyết định tăng trưởng của Tập đoàn trong các lĩnh vực. Các công ty than phải chủ động xây dựng lộ trình cụ thể, cân đối nguồn vốn, đảm bảo tiến độ các dự án đầu tư, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng được giao.

- Hai là, không ngừng đổi mới, hoàn thiện tổ chức sản xuất, phát triển nguồn nhân lực lành nghề, thạo việc, trung thành đáp ứng nhu cầu phát triển, cùng với việc đổi mới công nghệ để góp phần tăng năng suất hàng năm ít nhất 5% so với năm trước, riêng đối với khâu sàng tuyển và một số công đoạn ngoài mặt bằng năng suất lao động phải tăng cao hơn, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Ba là, đổi mới quản trị doanh nghiệp, áp dụng phương pháp quản trị hiện đại; luôn tạo ra và duy trì động lực phát triển; mở rộng quan hệ quốc tế; phát triển thị trường, duy trì và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp, loại trừ các nguyên nhân khách quan thì chi phí năm sau phải giảm ít nhất 3-5% so với năm trước, hiệu quả kinh doanh ngày càng tăng.

Với mục tiêu trở thành Tập đoàn kinh tế vững mạnh, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh giai đoạn 2016 – 2020, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã chú trọng thực hiện 2 nhóm giải pháp, tập trung vào các lĩnh vực: Công nghiệp than, khoáng sản, điện và vật liệu nổ công nghiệp...

Trong những năm gần đây, các ngành kinh tế nói chung, Tập đoàn TKV nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ, mặt khác, sự thay đổi về thị trường, những yêu cầu về nội tại trong doanh nghiệp cũng là những tiền đề quan trọng, những yêu cầu và đòi hỏi cấp bách phải có chiến lược phát triển Công ty trong giai đoạn hiện nay.

4. Định hướng phát triển Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

4.1. Mục tiêu tổng quát: “An toàn – Đổi mới – Hiệu quả – Phát triển”

- Phát huy nội lực, ổn định và giữ vững các sản phẩm truyền thống; Tiếp tục phát triển cơ khí chế tạo, hiện đại hóa cơ khí sửa chữa, chuyển hướng mạnh sang phục vụ cơ khí hóa khai thác than hầm lò.

- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện trong và ngoài ngành, trong nước và quốc tế để đưa Công ty sớm trở thành một trong những trung tâm Cơ khí lớn của ngành Than – Khoáng sản Việt Nam và cả nước.

4.2. Mục tiêu

4.2.1. Mục tiêu chung

- Doanh thu: Hàng năm phấn đấu đạt mức tăng trưởng 03% trở lên.
- Tiền lương bình quân: Đạt 13-14 triệu đồng/người-tháng.
- Lợi nhuận/doanh thu: Đạt 03% trở lên.
- Cổ tức/cổ phiếu: Đạt 08% trở lên.
- Đảm bảo an toàn vốn cho các cổ đông.

- Các mục tiêu quan trọng khác: Đổi mới công nghệ, đổi mới chất lượng lao động để tăng năng xuất lao động, Mở rộng hợp tác với các đối tác trong và nước ngoài, liên doanh liên kết với các trường Đại học, các Viện nghiên cứu để sản xuất các sản phẩm cơ khí chủ lực phục vụ ngành Xây dựng, Than, Điện, Xi măng góp phần hội nhập kinh tế Quốc tế.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

TT	Năm	Các chỉ tiêu				
		Doanh thu (Tr.đ)	Lao động (Người)	Tiền lương (1000đ)	Lợi nhuận (Tr.đ)	Cổ tức (%)
1	Năm 2026	299.000	325	12,966	5.665	8
2	Năm 2027	309.000	320	13,433	5.835	8
3	Năm 2028	320.000	322	13,808	6.010	8
4	Năm 2029	331.000	320	14,381	6.190	8
5	Năm 2030	341.000	320	14,704	6.376	8

(Chi tiết như Biểu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 Kèm theo)

4.3. Các giải pháp chủ yếu

4.3.1. Giải pháp phát triển thị trường

a) Đối với thị trường trong Tập đoàn TKV

- Đối với thị trường các mỏ lộ thiên

Duy trì việc chế tạo Chế tạo phụ tùng phục vụ sửa chữa thường xuyên của các đơn vị trong ngành nhằm thay thế hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu sửa chữa các thiết bị cho các đơn vị trong ngành. Đặc biệt Công ty sẽ thực hiện đầu tư thiết bị, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng các sản phẩm đúc, sản phẩm chế tạo cơ khí chính xác.

- Đối với thị trường các mỏ khai thác than hầm lò

Giữ vững và tăng sản lượng, số lượng, chủng loại các sản phẩm phục vụ khai thác hầm lò. Tích cực tham gia các dự án đào lò và khai thác than trong hầm lò.

- Đối với thị trường các đơn vị khác trong Tập đoàn TKV

Nghiên cứu tham gia sâu các dự án khai thác than hầm lò, công trình và cung cấp hàng hóa cho các nhà máy sàng tuyển than, Nhiệt điện, các dự án khu vực Tây Nguyên. Đồng thời tăng cường hợp tác, liên kết, liên danh với các trường đại học, các Viện khoa học để đủ năng lực đấu thầu các dự án lớn của Tập đoàn theo các hình thức đấu thầu do chủ đầu tư quy định.

b) Đối với thị trường ngoài Tập đoàn TKV

Phát triển các thị trường khác ngoài Tập đoàn TKV, đặc biệt trong các lĩnh Điện, Xi măng, Khai thác và chế biến khoáng sản. Giữ vững ổn định các thị trường hiện có, các sản phẩm mà trước đây công ty đã và đang sản xuất, đồng thời tăng cường công tác tiếp

thị mở rộng thị trường, xây dựng các cơ chế, chính sách linh hoạt theo yêu cầu của thị trường.

Đào tạo đội ngũ CBCNV chuyên sâu về công tác đấu thầu, quản lý dự án để tăng cường công tác tìm kiếm việc làm.

4.3.2. Giải pháp phát triển công nghệ

a. Công nghệ chế tạo các sản phẩm cơ khí

Có kế hoạch đầu tư mới một số thiết bị gia công có độ chính xác cao, hiện đại một cách hợp lý (Chú trọng những khâu quan trọng quyết định năng suất, chất lượng sản phẩm) và có chương trình sửa chữa nâng cấp bán tự động một số thiết bị gia công.

Đối với công nghệ gia công kết cấu, hàn, làm sạch bề mặt: Đầu tư bổ sung máy cắt, máy chấn tôn phẳng, máy hàn tự động, máy cắt dây để giảm sự phụ thuộc vào tay nghề của người công nhân.

b. Công nghệ sửa chữa, phục hồi thiết bị

Đẩy mạnh nghiên cứu, phát huy công năng của dây chuyền sửa chữa thiết bị thủy lực. Ứng dụng các phần mềm hiện đại trong sửa chữa, phục hồi thiết bị.

c. Công tác thiết kế và quản lý kỹ thuật

Tăng cường việc áp dụng các phần mềm trong tính toán, thiết kế và có chương trình đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, khả năng sử dụng các phần mềm tính toán, thiết kế đối với đội ngũ kỹ sư kỹ thuật trong toàn Công ty nhằm nâng cao chất lượng, tốc độ thiết kế.

Bổ sung đầy đủ các thiết bị phân tích, đo kiểm, thử nghiệm để kiểm soát chất lượng từ các yếu tố đầu vào và trong quá trình công nghệ sản xuất đến thành phẩm. Đổi mới, hiện đại hóa công nghệ theo hướng nâng cao trình độ tự động hóa, tin học hóa và đảm bảo môi trường. Áp dụng toàn diện các nội dung của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 : 2015, v.v...

Tăng cường sự hợp tác giữa Công ty với các Viện nghiên cứu cơ khí trong nước và trong Tập đoàn trong công tác nghiên cứu – triển khai, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; Lập quỹ phát triển KHCN và sử dụng hiệu quả, để đẩy mạnh công tác nghiên cứu triển khai, chế tạo và ứng dụng các sản phẩm mới, các sản phẩm sau nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất.

Tăng cường xây dựng và đăng ký tiêu chuẩn kỹ thuật, đăng ký bảo hộ độc quyền sản phẩm, sở hữu trí tuệ.

4.3.3. Giải pháp phát triển sản phẩm

Việc phát triển sản phẩm mới được thực hiện thông qua nhu cầu của thị trường do đó việc tìm kiếm thị trường, liên kết với các đơn vị nghiên cứu, hợp tác chế tạo hoặc Công ty chủ động thiết kế chế tạo sản phẩm, các sản phẩm chính mà Công ty hướng tới bao gồm:

a) Sản phẩm cơ khí chế tạo

Đối với các sản phẩm cơ khí chế tạo phục vụ cho khai thác lộ thiên: Để phục vụ tốt cho công tác chế tạo phụ tùng thay thế cho các thiết bị khai thác lộ thiên như các loại phụ tùng bi cao, trục, ắc xe ô tô tải đại xa (KOMATSU; Xe CAT; Xe Volvo, v.v...). Thiết bị, phụ tùng dùng cho sản xuất khai thác than – khoáng sản hàng năm Công ty cần đầu tư bổ sung thêm một số thiết bị, máy móc gia công CNC để tăng độ chính xác của phụ tùng khi gia công.

Đối với các sản phẩm cơ khí chế tạo phục vụ cho khai thác hầm lò: Nâng cao sản lượng neo thép; Đầu tư bổ sung thiết bị chế tạo, phục hồi xi lanh thủy lực có đường kính đến $\Phi 160\text{mm}$; Giàn giá chống thủy lực liên kết xích, v.v...; Nâng cao năng lực chế tạo phụ tùng đàn chống và cột chống thủy lực. Tăng cường hợp tác liên doanh liên kết với các đơn vị nghiên cứu, đơn vị cơ khí trong và ngoài ngành thực hiện chế tạo thiết bị cho các dự án theo kế hoạch đầu tư của các đơn vị trong Tập đoàn TKV.

Đối với các sản phẩm xe lắp mới: Tăng cường đầu tư phụ tùng gia công chế tạo, nhằm giảm giá thành sản xuất lắp ráp xe và tăng GTGT trên cơ sở tăng tỷ trọng hàng nội địa hóa.

b) Các sản phẩm cơ khí sửa chữa

Nâng cao tỷ trọng phụ tùng nội địa cung cấp cho sửa chữa thiết bị; Bổ sung các trang thiết bị, dụng cụ, đồ nghề, phần mềm sửa chữa chuyên dùng; Tăng cường liên kết với các hãng Komatsu, Caterpillar để nâng cao chất lượng sửa chữa đối với các thiết bị thủy lực thể hệ mới như: Máy xúc PC 750; PC 1250; PC 1800; PC 2000; Máy khoan, xe xúc, gạt và các loại xe ô tô trung, đại xa các loại, v.v...

5. Tái cơ cấu lại tổ chức và nguồn nhân lực

Công ty cần phải tăng cường quản lý công tác sử dụng lao động và duy trì thực hiện chương trình tái cơ cấu trên tinh thần tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức, cơ cấu lại lực lượng lao động và bố trí, sử dụng lao động một cách khoa học, hợp lý.

Bố trí sử dụng lao động quản lý, phục vụ, phụ trợ theo định biên tại từng giai đoạn một cách linh hoạt.

Chủ động nghiên cứu, cải tiến quy trình sản xuất, tổ chức sản xuất và điều phối nhân lực hợp lý, làm tốt công tác chuẩn bị sản xuất để tăng thời gian làm việc hữu ích trong ca của người lao động. Gắn trách nhiệm cá nhân cụ thể (tiền lương, tiền thưởng, danh hiệu thi đua...) của các cán bộ trong đơn vị với năng suất, thời gian lao động hữu ích, bảo quản và sử dụng các trang bị BHLĐ,... của đơn vị. Thực hiện trả lương theo chất lượng, hiệu quả công việc.

Chủ động linh hoạt trong công tác đào tạo kèm cặp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên và tay nghề cho CBCN; kèm cặp nghề 2 đối với những ngành nghề khó tuyển dụng và đảm bảo cân đối giữa các ngành nghề để bố trí công việc. Tiếp tục thực hiện việc ký hợp đồng thời vụ, hợp đồng thuê chuyên gia đối với đội ngũ CBCNV có trình độ, kinh nghiệm.

Với loại hình, tính chất sản xuất của Công ty và dự báo thị trường trong, về nguyên tắc trong 5 năm tiếp theo sẽ rất hạn chế tuyển dụng thêm đối với lao động gián tiếp, phục vụ, phụ trợ (trừ các đối tượng chuyên gia giỏi, kỹ sư giỏi của các ngành nghề còn thiếu), tiếp tục xây dựng phương án tiết giảm lao động và cơ cấu lại lao động với mục tiêu giảm tỷ lệ lao động quản lý, phục vụ duy trì ở mức dưới 15%.

Thực hiện nghiêm kỷ luật lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các đối tượng vi phạm hoặc không đảm bảo chất lượng công tác, đồng thời khuyến khích, động viên, có chính sách phù hợp đối với người lao động tích cực học tập, nâng cao trình độ và thực hiện tốt nhiệm vụ.

Từng bước nâng cao mức thu nhập cho người lao động đồng thời quan tâm hơn nữa đến đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động đặc biệt là số công nhân, kỹ sư

mới tuyển dụng. Có kế hoạch và chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực ứng với từng thời kỳ, từng thời điểm và lĩnh vực sản xuất, đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ trong diện quy hoạch.

Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ khoa học kỹ thuật đầu ngành, đủ sức thực hiện các công trình nghiên cứu thiết kế, chế tạo cho các dự án lớn. Đồng thời thời hiện các chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài.

Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý thuyết và tay nghề cho đội ngũ công nhân để đáp ứng với yêu cầu trong điều kiện sản xuất mới. Đối với bộ phận lao động quản lý, nhân viên các phòng, các kỹ thuật viên thường xuyên được cập nhật nắm bắt được các kiến thức về kinh tế thị trường, tin học, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức về công nghệ mới, các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm phục vụ công tác.

6. Hợp tác trong và ngoài nước

6.1. Trong Tập đoàn TKV

Thực hiện việc phân công chế tạo các sản phẩm chuyên sâu của TKV. Tăng cường phát triển các sản phẩm mới có chất lượng, giá cả cạnh tranh Tăng cường sự liên kết giữa các công ty cơ khí, tư vấn trong ngành làm tổng thầu thi công các công trình cơ khí của Tập đoàn, các công trình nhà máy tuyển than, quặng, nhà máy điện, các hệ thống băng tải, thiết bị bảo vệ môi trường, v.v...

6.2. Trong nước

Mở rộng hình thức liên danh, liên kết với các đơn vị cơ khí mạnh trong nước để phát triển năng lực chế tạo sản phẩm, đồng thời hợp tác để tạo thành liên danh để tham gia đấu thầu các gói thầu trong nước và quốc tế.

6.3. Khu vực và Quốc tế

Hợp tác với các công ty nước ngoài để có những bước tiến trước, đón đầu trong thiết kế, chế tạo sản phẩm đặc biệt là các sản phẩm máy móc thiết bị phục vụ khai thác hầm lò. Mở rộng hình thức liên danh, liên kết với các đối tác quốc tế để phát triển năng lực chế tạo sản phẩm mới, đồng thời hợp tác để tạo thành liên danh lớn có thể tham gia các gói thầu lớn trong và ngoài ngành;

III. Một số nội dung giải trình và đề xuất, kiến nghị

1. Một số giải trình về xây dựng kế hoạch 5 năm, giai đoạn 2026-2030

Công ty xây dựng kế hoạch năm 2025 trên cơ sở căn cứ kết quả SXKD năm 2024; đồng thời căn cứ tình hình về nhu cầu thị trường và các chỉ tiêu chỉ đạo tại văn bản số 3744/TKV-KH ngày 28/6/2024 của Tập đoàn TKV về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2021 – 2025 và xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026 – 2030.

Trên cơ sở dự báo Cung – Cầu của thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch doanh thu năm 2025 đạt tương đương với kế hoạch năm 2024 và Kế hoạch giai đoạn năm 2026 - 2030 phân đầu mức tăng trưởng đạt trên 3%. Đồng thời việc xây dựng kế hoạch năm 2025 và kế hoạch giai đoạn năm 2026 - 2030 vẫn phải đảm bảo đạt các chỉ tiêu về năng suất lao động; lợi nhuận; tiền lương bình quân người lao động đều phải tăng trưởng tương ứng.

Giá trị sản xuất và doanh thu bán hàng, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty năm 2025 và giai đoạn năm 2026 - 2030 vẫn là các sản phẩm truyền thống, tập trung chủ yếu là sửa chữa, trung đại tu thiết bị khai thác, xe ô tô vận tải mỏ than, khoáng sản; Thiết bị sàng tuyển; Các nhà máy nhiệt điện; Chế tạo phụ tùng ô tô, thiết bị khai thác hầm lò; Công nghiệp xây dựng là các đơn vị, tổ chức trong và ngoài Tập đoàn TKV. Nhưng thị trường chiếm tỷ trọng chính vẫn là các đơn vị trong Tập đoàn các Công ty TKV. Thị trường ngoài Tập đoàn TKV Công ty tiếp tục duy trì và phần đầu chiếm tỷ trọng trên 10% tổng doanh thu.

Trên cơ sở nguồn lực hiện có của Công ty về lao động, công nghệ và máy móc thiết bị, đồng thời đã tính đến việc tuyển dụng lao động mới thay thế và kế hoạch đầu tư năm 2025 kế hoạch đầu tư giai đoạn 2026 – 2030. Theo đó, 5 năm tới việc tuyển dụng lao động công nghệ cao và lao động lành nghề chưa có thay đổi nhiều do các chính sách hiện có của Nhà nước và của Tập đoàn TKV khó thu hút và giữ chân đội ngũ lao động kỹ thuật lành nghề và lao động có chất lượng cao.

Ngoài ra, việc đầu tư nhằm thay đổi căn bản hình thức tổ chức sản xuất mang tính chiến lược, đột phá là rất khó khăn do thị trường nhỏ, sản phẩm manh mún (số lượng ít, chủng loại nhiều), việc sản xuất lô, loạt không thể thực hiện trong điều kiện công nghệ thiết bị hiện có.

Với thị trường hiện tại cùng với cơ sở hạ tầng về nhà xưởng và máy móc thiết bị công nghệ hiện có, đồng thời với kế hoạch đầu tư cho 5 năm tới tiếp theo giai đoạn 2026 – 2030 Công ty chỉ có thể đáp ứng sản xuất các sản phẩm truyền thống. Do đó, việc sản xuất lô loạt, sản xuất các sản phẩm mới sản phẩm cốt lõi mang tính chiến lược là không thể thực hiện được. Do đó, Công ty đã nghiên cứu, đánh giá rất kỹ lưỡng xây dựng kế hoạch giai đoạn năm 2026 – 2030 chỉ đảm bảo mức tăng trưởng 3%.

2. Một số đề xuất, kiến nghị

2.1. Đối với Nhà nước, tỉnh Quảng Ninh và địa phương

- Quan tâm và tạo điều kiện hơn nữa đối với công nghiệp hỗ trợ; Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đối với các sản phẩm cơ khí trong nước đã sản xuất được hoặc đang nghiên cứu sản xuất, đặc biệt chính sách ưu đãi doanh nghiệp trong nước trong việc tham gia đấu thầu.

- Có chính sách ưu đãi về đào tạo công nhân kỹ thuật đáp ứng nhu cầu công nhân cơ khí trong các doanh nghiệp.

- Có chính sách hỗ trợ về mặt bằng, thuê đất, vốn, đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại, hội nhập, tìm kiếm thị trường, mở rộng liên danh liên kết để gia công chế tạo những sản phẩm cơ khí cung cấp cho các dự án lớn trong nước.

2.2. Đối với Tập đoàn TKV và các Cổ đông

- Trong những năm tới ngành Than – Khoáng sản Việt Nam triển khai mạnh mẽ các hoạt động khai thác, chế biến than và các lĩnh vực sản xuất điện, bôxít – nhôm, quặng sắt, hoá chất, v.v..., Các kế hoạch này đòi hỏi khối lượng chế tạo và sửa chữa thiết bị phụ tùng lớn là cơ hội để các đơn vị cơ khí trong Tập đoàn TKV phát triển.

- Để tạo điều kiện duy trì ổn định sản xuất và phát triển đối với Công ty nói riêng và cho các đơn vị cơ khí TKV nói chung; Công ty đề nghị Tập đoàn tiếp tục có định

hướng và chiến lược cụ thể đối với khối sản xuất cơ khí về kế hoạch trung và dài hạn theo hướng:

- + Ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong chuỗi sản xuất của Tập đoàn trên cơ sở chất lượng đảm bảo với giá cạnh tranh.

- + Phân công sản xuất các sản phẩm cơ khí chủ lực trong nội bộ khối cơ khí TKV.

- + Tạo điều kiện cho các đơn vị cơ khí do TKV nắm giữ tỷ lệ phần vốn được ưu tiên đầu tư phát triển.

- Đối với các Cổ đông lớn, Cổ đông Chiến lược (Tập đoàn TKV, Tập đoàn KAMAZ và Công ty Cổ phần TMQT Tân Đại Tây Dương) cần có kế hoạch đầu tư tăng năng lực sản xuất cho Công ty về:

- + Cơ sở hạ tầng, nhà cửa vật kiến trúc: Nhà xưởng hiện tại đã cũ, hư hỏng do xây dựng lâu năm không có điều kiện đầu tư tổng thể, mà chỉ sửa chữa mang tính duy trì sản xuất);

- + Máy móc thiết bị công nghệ: Hầu hết do Liên Xô sản xuất và một số thuộc các nước TBCN những đã lạc hậu do sản xuất từ những năm 1970-1980 của thế kỷ trước đã hết khấu hao. Khả năng gia công chế tạo sản phẩm độ chính xác kém, năng suất thấp. Do đó, để đảm bảo tăng năng suất, hạ giá thành, cạnh tranh thì phải sản xuất lô, loạt và để đảm bảo mức tăng trưởng hàng năm theo điều hành chung của Tập đoàn TKV thì phải cần đầu tư mới, đồng bộ.

- + Ngoài ra, theo Quy định của Nhà nước Công ty cần phải hoàn thiện Hệ thống Phòng cháy chữa cháy toàn Công ty (Theo Nghị quyết số: 32/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh) cũng chưa thực hiện được trong năm 2025, do công trình có tổng mức giá trị đầu tư lớn. Công ty chỉ được thực hiện sau khi có văn bản của Tập đoàn phê duyệt và được sự đồng ý của các thành viên HĐQT thông qua Nghị quyết để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư theo quy định.

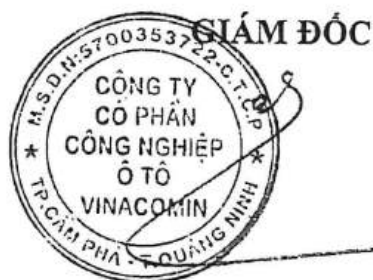
IV. Kết luận

Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 – 2030 của Công ty đã phân tích, đánh giá các khía cạnh và xây dựng các mục tiêu, giải pháp thực hiện trên cơ sở khảo sát thực tế tại các đơn vị tham gia Kế hoạch PHKD trong Tập đoàn các Công ty TKV và Dự báo thị trường. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu Chiến lược đề ra, trong quá trình thực hiện Công ty sẽ tiếp tục điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn.

Công ty xin báo cáo và kính trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT (B/c);
- Lưu Thư ký HĐQT.



Nguyễn Văn Yên

BIỂU CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số: 1455 /BC-VMIC-KHVT ngày 23 tháng 4 năm 2025)

STT	TÊN CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Dự kiến Kế hoạch năm 2026 - 2030				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	Sản phẩm chủ yếu						
I.1	Sửa chữa thiết bị, xe máy						
1	Sửa chữa TĐT xe đại các loại	Xe	28	26	22	20	18
2	Sửa chữa TĐT xe trung xa các loại	Xe	10	8	8	6	6
3	Máy xúc thủy lực, khoan các loại	Xe	10	10	8	6	6
4	Máy gạt, máy san đường	Xe	8	6	5	5	5
5	Sửa chữa cụm các loại	Cái	6	6	3	3	3
6	Sửa chữa thiết bị/xe máy trạng thái	Tr.đ	600	600	500	500	500
I.2	Chế tạo & phục hồi phụ tùng						
1	Chế tạo phụ tùng	Tấn	2.750	3.050	3.100	3.200	3.400
	Trong đó:						
+	Chế tạo phụ tùng, thiết bị bán ngoài	Tấn	2.150	2.450	2.500	2.600	2.800
+	Tự dùng	Tấn	600	600	600	600	600
+	Thanh neo vì lò	Bộ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Phục hồi	Tấn	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	+ PH phụ tùng bán ngoài	Tấn	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	+ PH phụ tùng tự dùng	Tấn	200	200	200	200	200
I.3	Chế tạo xe chuyên dùng	Xe	1	1	1	1	1
I.4	Lắp ráp xe	Xe	-	-	-	-	-
II	Doanh thu	Tr.đ	299.000	309.000	320.000	331.000	341.000

STT	TÊN CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Dự kiến Kế hoạch năm 2026 - 2030			
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
1	Doanh thu sản xuất cơ khí	Tr.đ	298.000	308.000	319.000	330.000
2	Doanh thu khác	Tr.đ	1.000	1.000	1.000	1.000
III	Giá trị sản xuất	Tr.đ	298.050	308.050	319.050	330.050
IV	Tổng chi phí sản xuất trong kỳ	Tr.đ	293.335	303.165	313.990	324.810
IV.1	Chi phí trung gian	Tr.đ	225.092	234.776	244.100	252.807
IV.2	Giá trị gia tăng	Tr.đ	68.243	68.389	69.890	72.003
1	Tiền lương	Tr.đ	50.569	51.583	53.354	55.224
2	Bảo hiểm XH, y tế, BHTN, KPCĐ	Tr.đ	6.574	6.706	6.936	7.179
3	Khấu hao TSCĐ	Tr.đ	10.500	9.500	9.000	9.000
4	Thuế trong giá thành	Tr.đ	600	600	600	600
V	Lợi nhuận	Tr.đ	5.665	5.835	6.010	6.190
VI	Lao động và Tiền lương					
1	Đơn giá tiền lương (đ/1000đ GTSX)	Đồng	163,0	161,0	161,0	161,3
2	Lao động BQ theo định mức	Người	325	320	322	320
3	Tiền lương BQ toàn doanh nghiệp	1000đ/ng/th	12,966	13,433	13,808	14,381
VII	Cổ tức	%	8	8	8	8

Ghi chú: Số liệu Xây Kế hoạch SXKD Giai đoạn 2026-2030 là số tạm tính trên cơ sở khảo sát thị trường. Trong quá trình thực hiện Công ty sẽ tiếp tục điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn./.

Số **1398**/BC-KTTC

Quảng Ninh, ngày **24** tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc: Phân phối lợi nhuận năm 2024
(Trình tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty ngày 25/4/2025)

Kính gửi: Quý vị cổ đông

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước về việc phân phối lợi nhuận;

- Căn cứ vào thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính;


Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty; Hội đồng Quản trị đề xuất Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2024 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2024
			SỐ TIỀN
1	Tổng lợi nhuận	đồng	4.140.834.269
2	Chi phí cộng vào tính thuế TNDN	đồng	413.315.472
3	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	đồng	4.554.149.741
4	Thuế thu nhập DN phải nộp (4 = 4.1)	đồng	910.829.948
4.1	Thuế thu nhập DN (4.1 = 3 x 20%)	đồng	910.829.948
5	Lợi nhuận sau thuế (5 = 1 - 4)	đồng	3.230.004.321
6	Lợi nhuận còn lại phân phối các quỹ, trả cổ tức	đồng	3.230.004.321
6.1	Trả cổ tức (2.700.000 CP x 10.000 x 8%)	đồng	2.160.000.000
	- Chi trả cổ tức cho TKV	đồng	777.781.600
	- Chi trả cổ tức cho Kamaz	đồng	813.040.000
	- Chi trả cổ tức - Cty TNHH TMQT Tân Đại Tây Dương	đồng	312.347.200
	- Chi trả các cổ đông tự do	đồng	256.831.200
6.2	Trích lập các quỹ (6.2 = 6 - 6.1)		1.070.004.321
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	đồng	
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (còn lại)	đồng	1.070.004.321
	Trong đó:		
	Quỹ phúc lợi	đồng	749.003.025
	Quỹ khen thưởng	đồng	321.001.296

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Văn phòng
- Đăng thông tin trên Website
- Lưu VT, KTTT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH 



Bùi Văn Tuấn



AFC VIETNAM AUDITING CO., LTD.

A member of PKF International



Accountants &
business advisers



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

11 - 34

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/02/2008. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700353722, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Yên	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Zakharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tông, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 34, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. 



NGUYỄN VĂN YẾN
GIÁM ĐỐC

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025



Số: 018/2025/BCKT-HT.00212

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, và được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 09/3/2024.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

HOÀNG VĂN HÙNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4302-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.403.774.555	158.850.042.039
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.015.454.962	6.353.942.532
Tiền	111		5.015.454.962	6.353.942.532
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.796.223.150	135.275.503.449
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	68.371.000.855	131.130.576.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.627.633	100.147.771
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.350.594.662	4.639.274.479
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(594.495.200)
Hàng tồn kho	140	5.5	33.652.794.240	17.061.486.848
Hàng tồn kho	141		33.652.794.240	17.061.486.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		939.302.203	159.109.210
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	250.132.151	159.109.210
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	689.170.052	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.283.955.189	45.679.703.477
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		40.729.959.100	45.642.545.148
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	40.684.570.973	45.505.641.226
- Nguyên giá	222		185.196.708.877	179.839.108.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.512.137.904)	(134.333.467.370)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	45.388.127	136.903.922
- Nguyên giá	228		1.046.740.000	1.046.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.001.351.873)	(909.836.078)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		553.996.089	37.158.329
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	553.996.089	37.158.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.687.729.744	204.529.745.516

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		108.006.116.796	155.907.665.956
Nợ ngắn hạn	310		106.961.204.533	154.096.311.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	76.671.755.440	127.670.422.664
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.039.477.755	2.178.562.816
Phải trả người lao động	314		9.802.185.959	12.477.508.338
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	82.230.979	143.500.208
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	4.214.374.160	683.088.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	11.811.355.899	3.941.340.627
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	2.462.998.855	6.369.985.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		876.825.486	631.902.256
Nợ dài hạn	330		1.044.912.263	1.811.354.560
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1.044.912.263	1.811.354.560
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.681.612.948	48.622.079.560
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	33.622.449.152	35.134.085.414
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.230.004.321	4.741.640.583
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.230.004.321	4.741.640.583
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	13.487.994.146
Nguồn kinh phí	431		8.000.000.000	9.438.000.000
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		4.059.163.796	4.049.994.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.687.729.744	204.529.745.516

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025
 Giám đốc







Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Nguyễn Văn Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	242.822.353.302	339.624.214.788
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		242.822.353.302	339.624.214.788
Giá vốn hàng bán	11	6.2	217.108.943.331	314.504.905.903
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.713.409.971	25.119.308.885
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.196.744	5.337.730
Chi phí tài chính	22	6.4	1.182.495.369	800.433.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.182.495.369	800.433.677
Chi phí bán hàng	25	6.7	(1.550.656.543)	(2.515.765.965)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	21.759.954.286	21.019.274.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.326.813.603	5.820.704.757
Thu nhập khác	31	6.5	306.457.093	417.668.651
Chi phí khác	32	6.6	492.436.427	237.470.522
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185.979.334)	180.198.129
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.140.834.269	6.000.902.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	910.829.948	1.259.262.303
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.230.004.321	4.741.640.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.196	1.000

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Nguyễn Văn Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.140.834.269	6.000.902.886
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.186.500.452	8.961.977.959
Các khoản dự phòng	03		(4.501.482.228)	(5.559.439.268)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.196.744)	(5.337.730)
Chi phí lãi vay	06		1.182.495.369	800.433.677
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.003.151.118	10.198.537.524
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.384.605.447	(47.585.590.786)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.591.307.392)	12.113.357.839
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.292.237.181)	25.916.408.825
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(607.860.701)	2.826.172.087
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.182.495.369)	(800.433.677)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.842.432.303)	(1.395.524.287)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		545.000.000	373.643.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.317.859.826)	(1.871.401.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.901.436.207)	(224.831.387)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.845.821.082)	(5.744.975.381)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.196.744	5.337.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.840.624.338)	(5.739.637.651)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Mẫu số B03 - DN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	172.148.767.470	89.478.377.537
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(165.045.194.495)	(86.725.682.350)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.403.572.975	52.695.187
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.338.487.570)	(5.911.773.851)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.353.942.532	12.265.716.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	5.015.454.962	6.353.942.532

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Nguyễn Văn Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/02/2008. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700353722, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 318 người, trong đó số cán bộ quản lý là 5 người (Tại ngày 31/12/2023 là 339 người, trong đó số cán bộ quản lý là 5 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

4.9 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.14 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

IN
NA
INH
PH
24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	699.000.742	558.907.242
Tiền gửi ngân hàng	4.316.454.220	5.795.035.290
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.015.454.962	6.353.942.532

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	12.374.207.341	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	13.363.085.674	15.009.178.981
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	6.831.565.863	95.916.126
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.335.404.599	12.185.941.641
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M1	-	44.004.351.604
Đối tượng khác	34.466.737.378	59.835.188.047
Cộng	68.371.000.855	131.130.576.399

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 03)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Hà Thành	60.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	11.107.633	14.558.046
Công ty TNHH Kamaz Trade	-	72.569.725
Đối tượng khác	3.520.000	13.020.000
Cộng	74.627.633	100.147.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.350.594.662	-	4.639.274.479	-
Phải thu về tài máy rót than - Bộ Công Thương	3.934.706.800	-	3.934.706.800	-
Tạm ứng	10.061.893	-	15.500.000	-
Phải thu khác	405.825.969	-	689.067.679	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.350.594.662	-	4.639.274.479	-

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.237.465.844	-	6.600.560.362	-
Công cụ, dụng cụ	205.395.000	-	59.020.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.740.972.867	-	10.400.264.892	-
Thành phẩm	7.468.960.529	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.641.594	-
Cộng	33.652.794.240	-	17.061.486.848	-

5.6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	250.132.151	159.109.210
Công cụ dụng cụ phân bổ	120.187.823	159.109.210
Chi phí sửa chữa TSCĐ	129.944.328	-
Dài hạn	553.996.089	37.158.329
Công cụ dụng cụ phân bổ	182.616.226	37.158.329
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	371.379.863	-
Cộng	804.128.240	196.267.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dự đầu năm	56.466.956.202	97.531.138.737	20.936.738.735	4.904.274.922	179.839.108.596
- Mua trong năm	-	1.856.582.778	-	-	1.856.582.778
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.432.019.503	-	-	-	2.432.019.503
- Tặng khác	-	-	-	1.068.998.000	1.068.998.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dự cuối năm	58.898.975.705	99.387.721.515	20.936.738.735	5.973.272.922	185.196.708.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dự đầu năm	50.972.129.147	59.309.511.020	20.603.436.918	3.448.390.285	134.333.467.370
- Khấu hao trong năm	2.235.356.734	6.190.993.599	274.745.727	393.888.597	9.094.984.657
- Hao mòn	23.857.527	998.690.451	-	61.137.899	1.083.685.877
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dự cuối năm	53.231.343.408	66.499.195.070	20.878.182.645	3.903.416.781	144.512.137.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.494.827.055	38.221.627.717	333.301.817	1.455.884.637	45.505.641.226
Tại ngày cuối năm	5.667.632.297	32.888.526.445	58.556.090	2.069.856.141	40.684.570.973
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay					-
- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					101.505.572.817
- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý					1.092.679.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.046.740.000	-	1.046.740.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1 046 740 000	-	1.046.740.000
GIÁ TRỊ HÀO MÒN			
Số dư đầu năm	909.836.078	-	909.836.078
- Khấu hao trong năm	91.515.795	-	91.515.795
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.001.351.873	-	1.001.351.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	136.903.922	-	136.903.922
Tại ngày cuối năm	45.388.127	-	45.388.127

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tông, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Gốc vay ngắn hạn	11.427.355.899	11.427.355.899	172.148.767.470	164.662.752.198	3.941.340.627	3.941.340.627
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	11.427.355.899	11.427.355.899	135.121.207.560	127.635.192.288	3.941.340.627	3.941.340.627
2 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	32.630.954.229	32.630.954.229	-	-
3 Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	4.396.605.681	4.396.605.681	-	-
b) Gốc vay dài hạn	1.428.912.263	1.428.912.263	-	382.442.297	1.811.354.560	1.811.354.560
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (2)	1.428.912.263	1.428.912.263	-	382.442.297	1.811.354.560	1.811.354.560
Cộng	12.856.268.162	12.856.268.162	172.148.767.470	165.045.194.495	5.752.695.187	5.752.695.187

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	384.000.000	384.000.000	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	12.856.268.162	12.856.268.162	5.752.695.187	5.752.695.187
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	11.811.355.899	11.811.355.899	3.941.340.627	3.941.340.627
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.044.912.263	1.044.912.263	1.811.354.560	1.811.354.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 805006473009/2024 - HĐCVHM/NHCT302-CNOTO ngày 24/6/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 11.427.355.899 đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Thời hạn vay 12 tháng theo hình thức tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 807005972929/2023-HĐCVĐAT/NHCT302-CNOTO ngày 12/10/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 1.428.912.263 đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo là bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia	8.142.773.884	8.142.773.884	9.994.928.968	9.994.928.968
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại QN	7.599.055.770	7.599.055.770	11.015.820.600	11.015.820.600
Công ty Cổ phần Việt Ý QN	6.504.585.851	6.504.585.851	4.004.362.740	4.004.362.740
Công ty Cổ phần UHL Việt Nam	5.421.977.748	5.421.977.748	595.422.440	595.422.440
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Văn Long	3.716.763.898	3.716.763.898	65.262.240	65.262.240
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	3.661.571.331	3.661.571.331	9.837.486.396	9.837.486.396
Công ty TNHH Cơ khí mỏ Trịnh Châu	3.310.964.680	3.310.964.680	2.475.333.760	2.475.333.760
Các đối tượng khác	38.314.062.278	38.314.062.278	89.681.805.520	89.681.805.520
Cộng	76.671.755.440	76.671.755.440	127.670.422.664	127.670.422.664

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 03)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.888.921.098	2.764.567.917	3.761.299.791	892.189.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.690.303	937.571.948	1.153.262.251	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.951.415	556.432.252	483.095.136	147.288.531
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.400.000	1.400.000	-
Tiền thuê đất	-	702.030.402	702.030.402	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	162.791.568	162.791.568	-
Cộng	2.178.562.816	5.124.794.087	6.263.879.148	1.039.477.755

Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	689.170.052	689.170.052
Cộng	-	-	689.170.052	689.170.052

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	82.230.979	143.500.208
Cộng	82.230.979	143.500.208

5.13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.214.374.160	683.088.604
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	3.484.183.723	-
Kinh phí đăng	-	558.130.676
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.290.930	14.290.930
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.899.507	110.666.998
Dài hạn	-	-
Cộng	4.214.374.160	683.088.604

5.14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Dự phòng bảo hành sản phẩm, dịch vụ	2.462.998.855	6.369.985.883
Cộng	2.462.998.855	6.369.985.883

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	-	-	3.392.444.831	4.690.799.056	35.083.243.887
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.741.640.583	4.741.640.583
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.690.799.056)	(4.690.799.056)
Số dư đầu năm nay	27.000.000.000	-	-	3.392.444.831	4.741.640.583	35.134.085.414
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.230.004.321	3.230.004.321
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4.741.640.583)	(4.741.640.583)
Số dư cuối năm nay	27.000.000.000	-	-	3.392.444.831	3.230.004.321	33.622.449.152

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 08/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 19/4/2024 số tiền 4.741.640.583 đồng. Trong đó trả cổ tức bằng tiền mặt 2.700.000.000 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.845.865.583 đồng, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành 195.775.000 đồng

(Chữ ký và đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần Kín "Công ty Ngoại thương KAMAZ"	10.163.000.000	10.163.000.000
Cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hàng sửa chữa	241.797.623.101	337.584.931.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.024.730.201	2.039.283.159
Cộng	242.822.353.302	339.624.214.788
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Phụ biểu 02)		

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng sửa chữa	216.367.267.281	312.641.642.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	741.676.050	1.863.263.851
Cộng	217.108.943.331	314.504.905.903

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.196.744	5.337.730
Cộng	5.196.744	5.337.730

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	1.182.495.369	800.433.677
Cộng	1.182.495.369	800.433.677

6.5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Nhượng bán, thu hồi phế liệu, vật tư thanh lý, vật tư thừa	75.150.000	148.698.850
Các khoản khác	231.307.093	268.969.801
Cộng	306.457.093	417.668.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	114.694.089	150.354.193
Các khoản khác	377.742.338	87.116.329
Cộng	492.436.427	237.470.522

6.7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu bao bì	644.604.319	208.330.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.896.091	173.420.966
Chi phí bảo hành sản phẩm	(3.335.757.183)	(4.075.687.268)
Chi phí mua ngoài	555.790.372	966.955.092
Các khoản khác	410.809.858	211.214.983
Cộng	(1.550.656.543)	(2.515.765.965)

6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.750.713.555	10.507.582.531
Chi phí vật liệu	1.004.594.342	911.109.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832.307.206	1.044.241.508
Thuế, phí và lệ phí	705.030.402	529.648.613
Chi phí mua ngoài	954.599.120	1.666.096.189
Các khoản khác	7.512.709.661	6.360.595.769
Cộng	21.759.954.286	21.019.274.146

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.369.842.804	250.578.136.608
Chi phí nhân công	49.572.022.510	57.516.762.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.186.500.452	8.961.977.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.510.154.999	6.088.552.961
Chi phí khác bằng tiền	10.450.357.532	9.503.704.347
Cộng	247.088.878.297	332.649.134.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	910.829.948	1.259.262.303
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		910.829.948	1.259.262.303
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán		4.140.834.269	6.000.902.886
- Các khoản điều chỉnh tăng		413.315.471	295.408.629
Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành		274.320.000	247.740.000
Các khoản khác		138.995.471	47.668.629
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
- Thu nhập tính thuế		4.554.149.740	6.296.311.515
- Thuế suất		20%	20%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		910.829.948	1.259.262.303

6.11. Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	3.230.004.321	4.741.640.583
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	VND	-	(2.041.640.583)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.230.004.321	2.700.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phần	2.700.000	2.700.000
Lãi trên cổ phiếu			
+ Lãi cơ bản	VND/Cổ phần	1.196	1.000

(*) Công ty chưa ước tính Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quý khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh năm 2023 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 19/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	172.148.767.470	89.478.377.537
Cộng	172.148.767.470	89.478.377.537

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	165.045.194.495	86.725.682.350
Cộng	165.045.194.495	86.725.682.350

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
2	Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
3	Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
4	Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.



3
7

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Mẫu số B09 - DN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		VND	VND
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên HĐQT	265.545.000	-
Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	518.379.832	-
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	481.753.144	-
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	313.295.734	-
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng Ban kiểm soát	-	54.960.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên Ban kiểm soát	-	52.560.000
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên Ban kiểm soát	287.853.634	-
Tổng cộng		1.866.827.344	274.320.000

b) Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác

Số dư vào ngày 31/12/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.3 Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý do trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cơ khí và chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Yên

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	71.832.030
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	21.465.000
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	675.521.902
4	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	279.500.930
5	TCT Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	77.440.800
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	10.500.000
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	229.714.890
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	65.571.337
9	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	4.810.376.978
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	6.852.386.800
	Tổng cộng	13.094.310.667

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HUỆ

LÊ QUANG MINH

NGUYỄN VĂN YÊN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Phụ biểu 02

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.176.249.350
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	6.967.952.913
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	7.156.854.352
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.322.323.000
5	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (CN Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai)	10.817.283.290
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.162.772.322
7	Công ty Than Na Dương - VVMI	72.330.000
8	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	206.024.000
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.076.172.172
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	38.205.000
11	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.995.874.035
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.803.566.573
13	Công ty Than Dương Huy - TKV	10.501.214.630
14	Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	5.926.994.295
15	Công ty Than Khe Châm - TKV	4.407.151.541
16	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.107.382.619
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.639.718.716
18	Công ty Than Hòn Gai - TKV	664.453.207
19	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	281.708.506
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.519.283.695
23	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.078.494.000
24	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	25.799.937.008
25	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	9.482.022.410
26	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	65.375.257.080
27	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	22.522.933.804
30	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	24.113.051.167
28	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	483.575.000
22	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	822.831.564
	Tổng cộng	226.521.616.249

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





NGUYỄN THỊ HUỆ

LÊ QUANG MINH



NGUYỄN VĂN YÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	63.634.864.390	-	-	-
1	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.516.747.229			
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.391.033.693			
4	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	1.343.925			
5	Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin ((CN mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai)	6.831.565.863			
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.255.794.108			
7	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	122.977.200			
8	Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	101.722.000			
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.366.545.819			
10	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.027.669.820			
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	675.201.774			
13	Công ty Than Dương Huy - TKV	3.935.733.103			
14	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.834.960.165			
15	Công ty Than Khe Châm - TKV	3.617.484.911			
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.895.486.400			
18	Công ty Than Hòn Gai - TKV	717.609.464			
19	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	354.117.222			
20	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.335.404.599			
22	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	13.363.085.674			
23	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.916.174.080			
24	Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	12.374.207.341			
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	-	541.550.351	-
1	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			39.065.044	
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV			502.485.307	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025





NGUYỄN THỊ HUỆ

LÊ QUANG MINH

NGUYỄN VĂN YẾN

Số: **1428** /BC-HĐQT-TC

Quảng Ninh, ngày **11** tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Chi trả tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2024
Đề xuất tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025
(Trình tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty ngày 25/4/2025)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin

1. Báo cáo tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024

a. Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024

Căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin ngày 19/4/2024; Công ty đã chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS, thư ký công ty năm 2024 như sau:

a. Chi trả tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2024

	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Tiền thù lao (đồng/năm)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	1	61.680.000	
2	UV Hội đồng quản trị	3	157.680.000	
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	54.960.000	
4	UV Ban kiểm soát	2	105.120.000	
5	Thư ký công ty	1	52.560.000	
	Cộng		432.000.000	

b. Chi trả tiền lương người quản lý, Ủy viên HĐQT chuyên trách năm 2024:

Căn cứ quyết định số: 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 và quyết định 1471/QĐ-TKV, ngày 14/8/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, ban hành mức lương đối cán bộ quản lý và CBCNV; Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty và quyết toán phí với Tập đoàn TKV, tiền lương năm 2024 của người quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng) và Ủy viên HĐQT chuyên trách Công ty:

	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Tiền lương (đồng/năm)	Ghi chú
1	Ủy viên HĐQT chuyên trách	1	394.200.000	
2	Giám đốc	1	444.600.000	
3	Phó Giám đốc	2	788.400.000	

4	Kế toán trưởng	1	360.000.000	
	Cộng		1.987.200.000	

Ngoài mức thù lao và tiền lương như trên. Người quản lý công ty hưởng quỹ tiền thưởng trích từ lợi nhuận.

2. Đề xuất mức chi trả thù lao năm 2025:

a. Căn cứ Mục 3, 5; Điều 6, Nghị định số: 53/2016/ NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên HĐQT và BKS; Thực hiện quyết định 1471/QĐ-TKV, ngày 14/8/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam mức chi trả tiền thù lao phụ cấp thành viên Hội đồng quản trị, phụ cấp, tiền lương ban kiểm soát Công ty năm 2025.

Do vậy Hội đồng quản trị công ty đề xuất mức tiền lương kế hoạch và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của các chức danh người quản lý công ty và tiền thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và lương của Ủy viên HĐQT chuyên trách năm 2025 của Công ty cụ thể như sau:

Mức thù lao:

TT	Chức danh	Theo QĐ 1471/ QĐ-TKV ngày 14/8/2024	Mức lương, phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	25.700.000	$25.700.000 \times 20\% = 5.140.000$ đ/tháng
2	Ủy viên HĐQT (Hưởng lương chuyên trách không tính phụ cấp)	21.900.000	Tiền lương: 21.900.000 đ/tháng
3	Ủy viên HĐQT	21.900.000	$21.900.000 \times 20\% = 4.380.000$ đ/tháng
4	Trưởng ban kiểm soát	22.900.000	$22.900.000 \times 20\% = 4.580.000$ đ/tháng
5	Ủy viên BKS	21.900.000	$21.900.000 \times 20\% = 4.380.000$ đ/tháng
6	Thư ký công ty	21.900.000	$21.900.000 \times 20\% = 4.380.000$ đ/tháng

a, Dự kiến chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Tiền thù lao (Tháng)	Số tháng	Tiền thù lao (đ/năm)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	1	5.140.000	12	61.680.000	
2	UV HĐQT	3	4.380.000	12	157.680.000	
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	4.580.000	12	54.960.000	
3	UV BKS	2	4.380.000	12	105.120.000	
4	Thư ký công ty	1	4.380.000	12	52.560.000	
	Cộng				432.000.000	

b, Dự kiến mức lương người quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng) và Ủy viên HĐQT chuyên trách Công ty năm 2025:

TT	Chức danh	SL (người)	Lương cơ bản (Theo quyết định số: 1471/ QĐ-TKV ngày 14/8/2024)	TL KH 1 Tháng năm 2025 (Theo thông báo số: 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024)	Quỹ lương KH năm 2025 (1.000đ)
1	Giám đốc	1	24.700.000	37.050.000	444.600.000
2	Ủy viên HĐQT chuyên trách	1	21.900.000	32.850.000	394.200.000
3	Phó Giám đốc	2	21.900.000	32.850.000	788.400.000
4	Phó Giám đốc	1	21.900.000	32.850.000	361.350.000
4	Kế toán trưởng	1	20.000.000	30.000.000	360.000.000
	Cộng	6			<u>2.348.550.000</u>

Mức tiền lương của người quản lý và trưởng ban kiểm soát theo Thông báo số: 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn TKV về thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin. Tiền lương năm 2025 Người quản lý và trưởng ban kiểm soát tăng, giảm phụ thuộc kết quả SXKD thực hiện Công ty năm 2025 (Nghị định số: 53/2016/ NĐ-CP ngày 13/6/2016).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Các cổ đông;
- Đăng thông tin trên Website;
- Lưu VT, HĐQT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY 

Nguyễn Văn Yên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP Ô TÔ – VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1437** /BC-VMIC-HĐQT

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024

Phương hướng, nhiệm vụ năm 2025

(Trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

Căn cứ chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị (HĐQT) quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, được điều chỉnh sửa đổi, bổ sung tại Điều lệ Công ty ngày 27/04/2021;

Căn cứ Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 1891/QĐ-VMIC-HĐQT ngày 27/04/2021,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin xin trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) về quản trị Công ty, kết quả hoạt động và thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 của HĐQT như sau:

Phần 1

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2024

Năm 2024 Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Tích cực nghiên cứu, tìm hiểu các chế độ chính sách mới, quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc trong nội bộ Công ty; đã thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước của TKV và của Công ty. Các thành viên HĐQT đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công theo Điều lệ và quy chế hoạt động của HĐQT Công ty. Thực hiện Quy chế phối hợp giữa Đảng và Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, giai đoạn 2023-2028.

Hội đồng quản trị công ty đã chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý Công ty chặt chẽ, minh bạch, đúng pháp luật, tuân thủ các quy định của pháp luật và của Công ty. Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, họp HĐQT, ban hành Nghị quyết, quyết định giao Giám đốc tổ chức thực hiện. Kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty theo thẩm quyền. Chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy chế nội bộ và triển khai thực hiện theo đúng các chế độ, chính sách, quy định hiện hành.

1. Về nhân sự Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm các thành viên:

1. Ông: Bùi Văn Tuấn - Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Nguyễn Văn Yên - Ủy viên. HĐQT.
3. Ông: Zakharicov Andrey Alexandrovitch - Ủy viên. HĐQT
4. Ông: Nguyễn Anh Tuấn - Ủy viên. HĐQT
5. Ông: Nguyễn Quang Anh - Ủy viên. HĐQT.

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó Chủ tịch HĐQT hoạt động kiêm nhiệm, 01 thành viên chuyên trách, 01 thành viên tham gia điều hành. Các thành viên HĐQT được phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh cụ thể phù hợp với trình độ, năng lực, kinh nghiệm của mình theo sự phân công của HĐQT.

2. Các cuộc họp Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Bùi Văn Tuấn	09	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Yên	09	100%	
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	09	100%	
4	Ông Nguyễn Quang Anh	09	100%	
5	Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch (Đại diện Hãng Kamaz; Ủy quyền cho Ông Nguyễn Anh Tuấn – TV.HĐQT dự họp).	09	-	Phụ trách kinh doanh khu vực Châu Á Thái Bình Dương (Ở Liên Bang Nga – Không sang Việt Nam dự họp HĐQT, tham dự họp trực tuyến và ủy quyền cho ông Nguyễn Anh Tuấn tham dự

3. Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2024 Hội đồng quản trị đã tổ chức 01 lần Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổ chức 09 lần họp toàn thể, ban hành 28 nghị quyết, quyết định về tổ chức quản lý chỉ đạo điều hành sản xuất. Bám sát các chủ trương kế hoạch, các giải pháp chỉ đạo của Tập đoàn cũng như thực tế sản xuất của Công ty để kịp thời chỉ đạo bộ máy điều hành khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất. Sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý trong nội bộ Công ty nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản

trị doanh nghiệp. Bổ nhiệm mới 01 Kế toán trưởng, 01 Trưởng phòng (TP.TCHC) 01 Quản đốc (PX Sửa chữa ô tô và Động cơ,). Quan tâm công tác đào tạo bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ. Qua đó, các mặt hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, thực hiện chủ chương chính sách của Đảng, Nhà nước, bảo vệ môi trường... của Công ty đạt kết quả tốt.

Tôn trọng quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty. Tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Tiếp thu, xem xét giải quyết các kiến nghị của Ban kiểm soát để khắc phục, hoàn thiện các mặt quản lý.

HĐQT và ban Giám đốc điều hành thường xuyên có sự phối hợp công tác, trao đổi ý kiến để giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ, trong chấp hành luật pháp và trong các mặt công tác khác có liên quan của Công ty. Định kỳ sơ kết sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm; kiểm điểm các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ ra những tồn tại hạn chế và các biện pháp chỉ đạo trọng tâm trong thời gian tới.

3.1. Kết quả SXKD

Trong năm Công ty gặp một số khó khăn như: Giá vật tư đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất. Tuy nhiên, ngay từ đầu năm tập thể Ban lãnh đạo Công ty đã có các giải pháp đồng bộ, linh hoạt và quyết liệt. Chủ động quan hệ tìm kiếm thêm việc làm để tăng doanh thu. Tăng cường các biện pháp quản trị chi phí; quản trị tốt nội bộ, chấp hành nghiêm sự chỉ đạo của Tập đoàn. Do vậy, năm 2024 Công ty không hoàn thành chỉ tiêu về doanh thu kế hoạch PHKD với Tập đoàn, lợi nhuận đạt 78,1% so với KH, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Về doanh thu năm 2024 đạt 243,134/ 281,0 tỷ đồng (Bằng 86,5% Kế hoạch 2024).
- Về lao động là 325 người/ 340 người Kế hoạch 2024 (Bằng 95,6% KH năm 2024).
- Về tiền lương bình quân đạt 11,471/ 11,647 triệu/ người/ tháng, bằng 98,49% so với Kế hoạch.
- Về lợi nhuận đạt 4,14 tỷ/ 5,3 tỷ (Bằng 78,1% Kế hoạch 2024).
- Cổ tức đạt 8%/8% (bằng 100% so với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2024).
- Nộp Ngân sách Nhà nước: Đầy đủ, theo quy định.

3.2. Công tác bảo toàn và phát triển vốn

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1	Tài sản	VND	204.529.745.516	153.687.729.744

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
	- Tài sản ngắn hạn	VND	158.850.042.039	112.403.774.555
	- Tài sản dài hạn	VND	45.679.703.477	41.283.955.189
2	Nguồn vốn	VND	204.529.745.516	153.687.729.744
	- Nợ phải trả	VND	155.907.665.956	108.006.116.796
	- Vốn chủ sở hữu	VND	48.622.079.560	45.681.612.948
3	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	4,42	3,19
4	Hệ số nợ phải trả/Vốn điều lệ	Lần	5,77	4,00
5	Tỷ số lợi nhuận/Tổng tài sản (ROA)	%	2,31	2,10
6	Tỷ số lợi nhuận/Vốn CSH (ROE)	%	13,50	9,61
7	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,03	1,05
8	Dư vay vốn tín dụng ngắn hạn	Tr.đ	3.941	11.427

4. Thực hiện nhiệm vụ giám sát

Căn cứ vào Điều lệ và quy chế hoạt động của HĐQT Công ty, HĐQT đã giám sát Ban giám đốc, cán bộ quản lý thông qua việc kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Giám đốc điều hành và Ban lãnh đạo công ty đã chủ động làm việc với từng đơn vị trong kế hoạch phối hợp của Tập đoàn năm 2024, rà soát lại kế hoạch, cân đối công việc, chủ động nhận công việc mới tại các thị trường trong và ngoài TKV, phát triển khai thác thị trường nhận thêm sản phẩm phục vụ cho khai thác Hàm lò, nghiên cứu chế tạo phát triển sản phẩm mới; từng bước tạo nền móng phát triển công việc cho các năm sau.

Giám đốc điều hành đã nghiêm túc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, một cách khẩn trương và nghiêm túc, kịp thời khắc phục khó khăn, đề ra nhiều biện pháp quản lý có hiệu quả trong quá trình điều hành sản xuất. Chấp hành tốt các quy định của pháp luật, chấp hành nghiêm túc các chế độ báo cáo. Chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn, tài sản, an toàn trong sản xuất, an ninh doanh nghiệp, đồng thời báo cáo kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh trình HĐQT.

HĐQT thường xuyên cập nhật thông tin luôn nắm bắt tình hình, giao Giám đốc điều hành SXKD, quản trị công ty, quản trị chi phí, tài sản, lao động, phân phối thu nhập, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT, các quy chế của Công ty.

4.1. Công tác Đầu tư xây dựng

Năm 2024 Công ty thực hiện các dự án nhóm C bao gồm: 02 dự án chuyển tiếp, 03 dự án khởi công mới và 02 dự án chuẩn bị dự án.

- Giá trị thực hiện đầu tư năm 2024 là 4.636 triệu đồng đạt 43 % so với kế hoạch năm 2024 điều chỉnh (10.831 triệu đồng);

- Giá trị lũy kế dự kiến thực hiện đầu tư cả năm 2024 là 8.591 triệu đồng đạt 79,3 % so với kế hoạch năm 2024 điều chỉnh (10.831 triệu đồng);

a. Dự án chuyển tiếp (02 dự án nhóm C):

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 điều chỉnh: Đã hoàn thành. Tổng mức đầu tư: 8.624 triệu đồng; Giá trị thực hiện: 5.960 triệu đồng (01 máy sản tôn thủy lực, 01 Robot hàn, 01 máy hàn Laser, 01 máy làm sạch chi tiết bằng tia Laser);

+ Dự án sửa chữa nhà xưởng sản xuất năm 2023: Đã hoàn thành; Tổng mức đầu tư: 3.000 triệu đồng; Giá trị thực hiện: 2.631 triệu đồng (Thực hiện 01 gói thầu Sửa chữa kết cấu mái, thay tấm lợp mái nhà xưởng + Hệ thống thoát nước mái nhà – Giai đoạn 3).

b. Dự án khởi công mới (03 dự án nhóm C):

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024: Tổng mức đầu tư: 13.617 triệu đồng. Đến thời điểm hiện nay, Công ty đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được 06/08 gói thầu để thực hiện ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa thiết bị (bao gồm các hạng mục thiết bị: 01 máy mài cầu CNC + 01 Robot hàn phục vụ hàn Kết Cấu + 01 xe tải gắn cầu tự hành 12 – 15 tấn + 01 Máy nén khí trục vít + 01 Máy kiểm tra đèn pha + 01 Máy kiểm tra khí thải + 01 Thiết bị đóng số khung + 02 Máy photocopy + 01 Máy cắt ống);

+ Công trình sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất năm 2024: Tổng mức đầu tư: 3.001 triệu đồng; Đến thời điểm hiện nay, Công ty đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất năm 2024 và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu để tổ chức triển khai gói thầu số 01: Thi công sửa chữa mái nhà xưởng;

+ Dự án hệ thống Phòng cháy chữa cháy Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin: Hiện nay, Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn để chuẩn bị công tác chuẩn bị dự án.

c. Chuẩn bị dự án (02 dự án nhóm C):

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025;

+ Dự án đầu tư cải tạo nhà xưởng sản xuất Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin.

4.2. Công tác quản lý lao động tiền lương

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định, hướng dẫn của Nhà nước, của Tập đoàn và của Công ty về công tác TCLĐ - TL. Ban hành các văn bản quy định giao đơn giá tiền lương. Quy định về mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương một số vị trí công việc và cơ chế trả lương theo vị trí việc làm, ưu tiên tiền lương cho lao động sản xuất chính. Bổ sung tiền lương nhân các dịp lễ, tết.

Thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước, phân cấp quản lý của Tập đoàn về chế độ chi trả bồi dưỡng độc hại, BHLĐ và mua BHXH, BHYT, BHTN cho CNLĐ theo quy định. Giải quyết trang bị BHLĐ các nhân, bồi dưỡng độc hại kịp thời, đầy đủ, đúng chế độ đối với người lao động.

4.3. Công tác tái cơ cấu, đổi mới quản trị nội bộ.

Căn cứ Công văn số 6198/TKV-TCNS, ngày 27/12/2017 và đề án tái cơ cấu định biên lao động. Theo đó Công ty bám sát tình hình lao động quản lý và lao động phục vụ, phù hợp theo đúng mức Tập đoàn hướng dẫn và mô hình tổ chức 05 phòng ban và 04 phân xưởng. Đến thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động trong Công ty là 318 người. Tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu, tinh giản lao động theo hướng dẫn của Tập đoàn phù hợp với thực tế của Công ty. Rà soát, bố trí cơ cấu lao động các phòng ban, phân xưởng theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao

5. Thực hiện mối quan hệ công tác với tổ chức Đảng, Công đoàn và các tổ chức chính trị-xã hội

Trong năm, HĐQT phối hợp cùng Đảng ủy, Giám đốc Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo các quy định pháp luật và Quy chế phối hợp giữa Đảng và Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty. Trong các cuộc họp hằng tháng, quý hoặc họp đột xuất khi cần thiết, Người đại diện quản lý phần vốn của TKV và những Người đại diện của TKV tại Công ty, HĐQT, Giám đốc công ty trao đổi với Đảng ủy công ty những vấn đề quan trọng về SXKD, Quốc phòng, an ninh trật tự, công tác tái cơ cấu, tổ chức và cán bộ bằng hình thức trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản với Thường trực Đảng ủy. Hằng tháng, quý, Người đại diện phần Vốn/Người đại diện của TKV tại công ty, Giám đốc công ty đồng thời là Bí thư cấp ủy trao đổi trực tiếp với Thường trực hoặc tại các cuộc họp Ban Thường vụ, Ban Chấp hành Đảng bộ công ty. Qua đó các mặt sản xuất, an toàn, an ninh trật tự đảm bảo, ổn định việc làm, cải thiện thu nhập và điều kiện làm việc cho người lao động. Trong quá trình hoạt động, HĐQT, Ban giám đốc luôn phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh công ty để chỉ đạo, động viên CNCB đoàn kết thống nhất vì mục tiêu ổn định và phát triển chung của Công ty.

*** Đánh giá chung:** Trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao. Hội đồng quản trị công ty đã chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý công ty chặt chẽ, minh bạch, đúng pháp luật, tuân thủ các quy định pháp luật, của TKV và của Công ty, thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT. Chú trọng công tác khoán quản trị chi phí, thực hành tiết kiệm chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản trị doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã phát huy trình độ, khả năng bản thân để

thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cần trọng, trung thành với lợi ích của Công ty và của chủ sở hữu.

Phần 2 PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CỦA HĐQT NĂM 2025

1. Kế hoạch SXKD năm 2025

Theo Thông báo các chỉ tiêu kế hoạch PHKD năm 2025 số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024 của TKV. Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025 <small>(TB số: 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024)</small>	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>7</u>
I	Doanh thu	Tr.đ	252.000	
1	Doanh thu sản xuất cơ khí	Tr.đ	251.000	
2	Doanh thu khác	Tr.đ	1.000	
II	Lao động và tiền lương			
	- Lao động bình quân	Người	330	
	- Tiền lương bình quân tháng	1000đ/ng/th	12.744	
III	Lợi nhuận	Tr.đ	5.500	
IV	Cổ tức	%	8	

2. Về công tác chỉ đạo điều hành sản xuất và các giải pháp thực hiện

2.1. Căn cứ các thay đổi các văn bản mới của Nhà nước, Bộ ban ngành, các Bộ Luật, Tập đoàn TKV: Tiếp tục rà soát và sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý theo đúng quy định của pháp luật, hoàn thiện các cơ chế quản lý, phân cấp phân quyền cụ thể để bảo đảm sự quản trị của Hội đồng quản trị và điều hành của Giám đốc theo những thông lệ tốt nhất, tạo cơ sở động lực phát huy tính tự chủ tự chịu trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong toàn công ty thúc đẩy sản xuất.

2.2. Rà soát, thường xuyên điều chỉnh sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ năng động có trình độ đáp ứng được quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

2.3. Công tác đầu tư, ứng dụng KHCN, đổi mới trang thiết bị thay thế các thiết bị cũ hỏng, thiếu chính xác, ứng dụng TĐH, THH, TĐH vào sản xuất, thực hiện các ứng dụng chuyển đổi số...

2.4. Công tác kỹ thuật: ứng dụng các phần mềm kỹ thuật chuyên dùng về thiết kế, các thiết bị, dụng cụ kiểm tra; tuyển dụng, bổ sung lao động có trình độ

tay nghề, xây dựng cơ chế; hợp tác các Trường Đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm sản xuất ... trong công tác kỹ thuật.

2.5. Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất:

- Chỉ đạo thực hiện đúng kế hoạch, hàng quý tổ chức đánh giá kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch trên toàn bộ các khâu sản xuất đặc biệt là khâu tiêu thụ sản phẩm, quản lý vật tư, quản trị chi phí.

- Tăng cường công tác quản trị chi phí bằng việc rà soát lại định mức kinh tế kỹ thuật, quản trị chi phí các khâu sản xuất, ứng dụng TĐH giảm sức người, tạo động lực thúc đẩy tăng hiệu quả lao động của người lao động.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn để sử dụng có hiệu quả, nghiên cứu các danh mục đầu tư để có kế hoạch đầu tư hiệu quả.

- Quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, đạt hiệu quả.

2.6. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều hành, Ban Kiểm soát trong quản trị Công ty, với các tổ chức chính trị xã hội trong công ty để phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình kinh doanh vì mục tiêu phát triển công ty, chăm lo tốt đời sống cho người lao động xây dựng công ty ngày càng phát triển.

Trên đây là báo cáo về quản trị công ty, kết quả hoạt động và thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2025. HĐQT xin trân trọng báo cáo trước Đại hội và xin ý kiến của quý vị đại biểu cổ đông./.

Nơi nhận:

- Tập đoàn (Báo cáo)
- Các cổ đông công ty;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Ban Giám đốc, viên chức quản lý;
- Lưu: VT, TK HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Tuấn

Số: **1373**BC-BKS-VMIC

Quảng Ninh, ngày **18** tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024
TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
(Trình tại Đại Hội đồng cổ đông Công ty tháng 4 năm 2025)

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin;

Căn cứ kế hoạch số: 197/KH-VMIC_BKS ngày 17/01/2024 của Ban Kiểm soát Công ty.

Ban kiểm soát Công ty hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát kiểm điểm kết quả hoạt động trong năm 2024 cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2024:

1. Tổ chức của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của công ty gồm 3 thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Trưởng ban KS Công ty
- Ông Hà Minh Thanh – thành viên BKS
- Ông Hồ Anh Tuấn – thành viên BKS.

Ban kiểm soát đã phân công nhiệm vụ cho từng thành viên theo chuyên môn, chuyên đề, từng lĩnh vực liên quan đến quản trị tổ chức và hoạt động của Công ty và chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

2. Hoạt động Ban kiểm soát:

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Cụ thể:

- Giám sát hoạt động và tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ công ty của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty năm 2024.

- Tham gia các buổi họp HĐQT và các buổi họp điều hành sản xuất kinh doanh của Giám đốc tổ chức;

- Giám sát HĐQT, ban giám đốc trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, nghị quyết quyết định của HĐQT;

- Thẩm định báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 và BCTC hàng quý - năm 2024 của Công ty.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định.

- Trong năm 2024, Ban Kiểm soát không nhận được đơn thư kiến nghị hoặc đề xuất của cổ đông đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Công ty của HĐQT và Ban giám đốc.

- Các cuộc họp trong năm của Ban kiểm soát: Trong năm 2024 Ban kiểm soát đã tổ chức 05 cuộc họp để trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan đến phạm vi, nhiệm vụ của ban kiểm soát đồng thời xem xét, đánh giá, thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính của công ty. Các thành viên của BKS đã tham gia họp đầy đủ, cùng tham gia thảo luận và biểu quyết thống nhất, thông qua.

Ban kiểm soát tự đánh giá năm 2024: Các thành viên của Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ và Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Tiền lương, thù lao của BKS năm 2024 và kế hoạch chi trả năm 2025.

- Thực hiện chi trả năm 2024: Công ty chi trả tiền lương, thù lao cho BKS theo nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên Công ty về kế hoạch chi trả thù lao và kết quả thực hiện KHSXKD năm 2024 của Công ty. Trong đó: Tổng số tiền phụ cấp được chi trả cho Ban kiểm soát trong năm 2024 là 160,08 triệu đồng, chi tiết:

STT	Họ và tên	Chức danh	NQĐHCD Mức lương (đồng/tháng)	Tổng tiền lương và phụ cấp của BKS	
				Số tháng	Tổng số (đồng)
1	Nguyễn Thị Lan Anh	TB.BKS	4.580.000	12	54.960.000
2	Hồ Anh Tuấn	UV.BKS	4.380.000	12	52.560.000
3	Hà Minh Thanh	UV.BKS	4.380.000	12	52.560.000
	Tổng cộng				160.080.000

- Kế hoạch chi trả năm 2025: Tổng số tiền: 160,08 triệu đồng
(chi tiết như tờ trình thù lao HĐQT, BKS công ty đã trình ĐHĐCĐ năm 2024).

Phần thứ 2: Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty năm 2024:

1. Về thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024

2.1 Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2023	Thực hiện Năm 2024	Tỷ lệ (%) 2024/2023	Tỷ lệ (%) TH/KH
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
I	Tổng doanh thu	Tr.đồng	281.000	340.047	243.134	71,5	86,5
1	Doanh thu chính	Tr.đồng	280.000	339.624	242.822	71,5	86,7
2	Doanh thu khác	Tr.đồng	1.000	423	312	73,8	31,2
II	Tổng chi phí	Tr.đồng	275.700	334.046	238.993	71,5	86,7
III	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	5.300	6.001	4.141	69	78
	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	4.240	4.742	3.230	68	76,2
	Tỷ lệ LN/VCSH	%	17	13,5	9,6	71	56,5
	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	280.050	337.761	247.304	73,2	88,3
IV	Lao động và tiền lương						
1	Lao động định mức (LĐHĐ+LĐMV)	Người	340	333	325	97,6	95,6

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2023	Thực hiện Năm 2024	Tỷ lệ (%) 2024/2023	Tỷ lệ (%) TH/KH
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
2	Tổng Quỹ lương	Tr.đồng	47.519	49.528	44.738	90,3	94,2
	Trong đó: Lương Người quản lý	Tr.đồng	1.987	1.566	1.987	126	100
3	Tiền lương bình quân tháng	1000đ/ng/th	11.647	12.394	11.471	92,6	98,5
V	Cổ tức dự kiến	%	8	10	8	80	100

Ngay từ đầu năm 2024 tập thể Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin đã có các giải pháp đồng bộ, linh hoạt và quyết liệt nâng cao tính chủ động, xây dựng phương án điều hành sản xuất Năm 2024. Tuy nhiên, năm 2024 phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, một số đơn vị tham gia kế hoạch PHKD không đưa đủ thiết bị vào sửa chữa theo kế hoạch; giá vật tư đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, đồng thời do ảnh hưởng phải khắc phục hậu quả của cơn bão số 3 (Yagi) tác động nên công ty đã không hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh về: Tổng doanh thu, lợi nhuận, tiền lương mà Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2024 giao cho.

Về kết quả một số mặt trong công tác quản lý (đầu tư, lao động và tiền lương, quản trị chi phí....) năm 2024 của Công ty: Như báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Giám đốc Công ty đã trình bày trước Đại hội;

1.2. Về Chi trả thù lao cho HĐQT, BKS công ty năm 2024.

Công ty đã thực hiện chi trả tiền thù lao trong năm 2024 cho các thành viên HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, với tổng số tiền là: 432 triệu đồng.

(chi tiết như tờ trình thù lao HĐQT, BKS trình Đại hội đồng cổ đông năm 2025).

1.3. Về trả lương cho người quản lý công ty năm 2024

Trong năm công ty đã thực hiện chi trả tiền lương cho CBQL theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2024.

Quỹ lương thực hiện cho người quản lý theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, số tiền là 1.987,2 triệu đồng

(chi tiết như tờ trình tiền lương cán bộ quản lý trình ĐHĐCĐ năm 2024).

1.4. Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập – kiểm toán BCTC năm 2024

Đơn vị thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024 cho công ty là: Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - là đơn vị trong danh sách công ty kiểm toán đã được ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua.

1.5. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2024:

Công ty đã thực hiện theo phương án được biểu quyết tại ĐHĐCĐ 2024.

Cụ thể: +/- Trả cổ tức 10% VDL là : 2.700 triệu đồng

+/- Quỹ thưởng NQL (1,5 tháng lương TH): 196 triệu đồng

+/- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.846 triệu đồng.

2. Kết quả Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty:

Ban kiểm soát đã thực hiện việc thẩm định BCTC của Công ty cho năm tài chính 2024. Công tác thẩm định dựa trên quá trình kiểm soát trong năm. Trên cơ sở kiểm tra

BCTC và hồ sơ tài liệu kế toán năm 2024, Ban Kiểm soát Công ty có nhận xét như sau:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Báo cáo tài chính của công ty được lập cơ bản đầy đủ mẫu biểu quản trị theo yêu cầu của Tập đoàn.

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Báo cáo tài chính kiểm toán của công ty được lập ngày 14/03/2025 cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

- Theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, báo cáo tài chính tại Công ty là: xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty; Đồng thời tổ chức kiểm toán độc lập không đưa ra các ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán của công ty.

Ban Kiểm soát nhất trí với báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán số 018/2025/BCKT-HT.00212 ngày 14/03/2025 của công ty.

(Cụ thể số liệu Báo cáo tài chính của Công ty như Báo cáo KTT trình bày tại DH.)

Một số chỉ số chung về kinh doanh và tài chính của Công ty:

a) Chỉ số chung về kinh doanh:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	204.529.745.516	153.687.729.744	
2	Doanh thu thuần	339.624.214.788	242.822.353.302	
3	Lợi nhuận từ HĐKD	5.820.704.757	4.326.813.603	
4	Lợi nhuận khác	180.198.129	-185.979.334	
5	Lợi nhuận trước thuế	6.000.902.886	4.140.834.269	
6	Lợi nhuận sau thuế	4.741.640.583	3.230.004.321	
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	1.196	
8	Tỷ lệ trả cổ tức	10%	Dự kiến 8%	

- Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023: 27 tỷ đồng

- Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024: 27 tỷ đồng

- Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2024: 33,622 tỷ đồng

b) Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2024 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024
1	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
1.1	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	%		77,67	73,14
1.2	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	%		22,33	26,86
2	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	lần	4,62	4,42	3,19
3	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	lần	1,00	1,03	1,05
4	Dư vay vốn ngắn hạn ngày 31/12	tr.đồng	20.000	3.941	11.811
5	Hệ số về khả năng sinh lời				
5.1	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%		13,5	9,61
5.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%		2,3	2,10

Qua các chỉ số tài chính trên cho thấy: Công ty giảm dần tỷ lệ nợ phải trả, giúp giảm rủi ro tài chính; Hệ số thanh toán nợ đến hạn vẫn đảm bảo, công ty không gặp khó khăn lớn về thanh khoản. Nhưng ROE và ROA giảm, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đang đi xuống. Công ty cần kiểm soát chặt chẽ hơn dòng tiền, tối ưu chi phí và tìm giải pháp tăng doanh thu, để tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Về tình hình tài chính của Công ty là: An toàn về tài chính và bảo toàn vốn.

Phần 3: Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty năm 2024

1. Về hoạt động của HĐQT:

- Trong năm 2024 HĐQT đã tổ chức 09 phiên họp và ban hành 28 Nghị quyết. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị được ban hành đúng theo yêu cầu về trình tự, thủ tục: về số lượng cuộc họp trên mức tối thiểu, thẩm quyền, trình tự, thủ tục triệu tập họp, gửi tài liệu họp, sao gửi nghị quyết, quyết định sau khi thông qua theo đúng quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty.

- Chủ tịch và thành viên HĐQT thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của người đại diện TKV trong tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý và điều hành doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của TKV và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. HĐQT bám sát các chủ trương kế hoạch, các giải pháp chỉ đạo của Tập đoàn cũng như thực tế sản xuất của Công ty để kịp thời chỉ đạo bộ máy điều hành khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất. Sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý trong nội bộ Công ty nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản trị doanh nghiệp. Thực hiện đúng và đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với TKV theo quy định.

Nhìn chung, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát các mặt hoạt động SXKD của công ty. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng chức năng, quyền hạn phù hợp với nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty, đúng chính sách, pháp luật nhà nước và chỉ đạo của TKV. Các cuộc họp HĐQT đều có Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT làm cơ sở cho Ban giám đốc triển khai thực hiện.

2. Về hoạt động của Giám đốc và cán bộ quản lý

Hoạt động của công ty trong năm 2024 đã được Giám đốc chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và Điều lệ công ty.

- Giám đốc công ty đã bám sát các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, đưa ra những quyết định, giải pháp chỉ đạo điều hành linh hoạt để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đề ra, đảm bảo an toàn tài sản, vốn kinh doanh.

- Giám đốc đã chỉ đạo quản lý tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của Nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động luôn được quan tâm thực hiện ở mức cao.

- Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về các chế độ thông tin, báo cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh của Công ty về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; công bố thông tin áp dụng đối với Công ty niêm yết trên Sở GDCK Hà Nội. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về hoạt động đăng ký, sở hữu chứng khoán của Tổ chức phát hành tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Nhận xét: Ban kiểm soát nhận thấy trong năm 2024, HĐQT và Ban Giám đốc đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trong năm, Ban Kiểm soát không nhận được đơn thư kiến nghị hoặc đề xuất của cổ đông đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Công ty của HĐQT và Ban giám đốc.

3. Đánh giá sự phối hợp giữa BKS, HĐQT, Ban Giám đốc và các cổ đông.

- Năm 2024 Ban kiểm soát được Công ty tạo điều kiện thuận lợi, được tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác; Được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, của cấp trên. Ban kiểm soát được tạo điều kiện thuận lợi trong việc: tiếp cận các tài liệu và nhận được sự phối hợp hiệu quả của các phòng ban, đơn vị trong Công ty để thực hiện nhiệm vụ.

- Qua việc thực hiện kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát có các ý kiến, kiến nghị, góp phần để Công ty ngày càng hoàn thiện các văn bản pháp lý, đảm bảo điều hành công ty tuân thủ pháp luật, an toàn, hiệu quả. Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã xem xét và tiếp thu các ý kiến, kiến nghị của Ban kiểm soát. Năm 2024 sự phối hợp tốt giữa Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc, các cổ đông góp phần cùng Công ty hoàn thành nhiệm vụ chung.

- Sự phối hợp cũng như trao đổi thông tin giữa Ban kiểm soát với các cán bộ quản lý khác được duy trì thường xuyên thông qua hình thức trao đổi trực tiếp, thư điện tử (e-mail). Sự phối hợp này luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ, quy chế, quy định của Công ty và vì lợi ích chung của toàn công ty.

- Năm 2024, Hội đồng quản trị đánh giá thành viên Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Để có được kết quả trên ngoài sự nỗ lực cố gắng của các thành viên Ban kiểm soát, còn có sự phối hợp hiệu quả, đoàn kết của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, các phòng ban đơn vị trong Công ty và của các cổ đông.

4. Một số khuyến nghị của BKS:

Trên cơ sở kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2024, Ban kiểm soát có một số khuyến nghị sau:

- Công ty tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy chế, quy trình, quy định nội bộ đảm bảo phù hợp với pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; nhằm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí tăng hiệu quả SXKD.
- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ để nhận diện, cảnh báo và đưa ra các biện pháp chấn chỉnh, phòng ngừa kịp thời rủi ro, đảm bảo hoạt động kiểm soát rủi ro được thực hiện tốt.
- Công ty tiếp tục nghiên cứu đầu tư thiết bị công nghệ phù hợp, tiên tiến, để tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, nâng cao uy tín và thương hiệu VMIC.

Phần 4 : KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2025

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của BKS được quy định tại Điều lệ công ty, Ban kiểm soát xác định trọng tâm công tác năm 2025 như sau:

1. Giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ.
2. Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
3. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
4. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và hàng quý của công ty.
5. Thực hiện các công tác đột xuất khác mà HĐQT hoặc các cổ đông yêu cầu trong phạm vi chức năng của Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Ban kiểm soát Công ty xin báo cáo Đại hội ./.

Nơi nhận:

- HĐQT; BKS; BGĐ
- Các Quý vị cổ đông
- Đăng Web Công ty
- Lưu: VT, BKS; Hồ sơ ĐHCĐ

**TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thị Lan Anh

Số: **1372**/TT-VMIC-BKS

Quảng Ninh, ngày **18** tháng 04 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v: Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC năm 2025
(Trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 2730/QĐ-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2025;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin;

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát Công ty;

Ban kiểm soát báo cáo ĐHĐCĐ thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 của Công ty như sau:

1. Đề xuất tiêu thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập

- Là những Công ty kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2025 theo công bố của Bộ Tài chính và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố trên Website của UBCKNN.

- Là đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm; đáp ứng được yêu cầu của công ty về phạm vi và tiến độ kiểm toán;

- Chi phí kiểm toán hợp lý phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán.

2. Đề xuất danh sách các công ty kiểm toán

Trên cơ sở các tiêu thức lựa chọn trên, Ban kiểm soát xin đề xuất các công ty kiểm toán có uy tín sau đây để đưa vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính của Công ty năm 2025:

a/ Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
- Địa chỉ: Số 44 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

- Website: <https://pkf.afcvietnam.vn/>

b/ Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

- Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Sudico, Đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

- Website: <https://kiemtoanava.com.vn/>

c/ Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam

- Địa chỉ : 147 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Website: <https://www.rsm.global/vietnam>

3. Đề xuất ĐHĐCĐ thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán:

- Các tiêu thức nêu tại **mục 1** và danh sách công ty kiểm toán độc lập nêu tại **mục 2** của Tờ trình này để làm căn cứ lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét BCTC trong năm 2025 của công ty.

- Ủy quyền cho Giám đốc công ty tổ chức lựa chọn một trong 3 công ty kiểm toán nêu tại **mục 2** theo quy định hiện hành, trình HĐQT để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của công ty .

Trường hợp công ty không chọn được 1 trong 3 đơn vị kiểm toán nêu trên để kiểm toán BCTC, kính trình ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT chủ động tìm kiếm, lựa chọn đơn vị khác trên cơ sở đáp ứng tiêu thức tại Mục 1 của tờ trình này và đảm bảo lợi ích tối đa cho công ty.

Ban kiểm soát Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông của Công ty;
- HĐQT; BKS;
- Lưu VP, Hồ sơ đại hội.

TM BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thị Lan Anh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN
Số **1399** TT-VMIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc: Miễn nhiệm Ủy viên BKS và bầu bổ sung
Ủy viên BKS nhiệm kỳ 2023-2028

Kính gửi: Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin thông qua tại Đại hội đồng cổ đông ngày 27/4/2021;

Căn cứ Công văn số 85-22-277 ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc Thay đổi đại diện của Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz trong Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin kính trình Đại hội đồng cổ đông việc miễn nhiệm Ủy viên Ban kiểm soát (BKS) và bầu bổ sung ủy viên BKS Công ty nhiệm kỳ 2023-2028 như sau:

1. Miễn nhiệm Ủy viên BKS Công ty.

Căn cứ Công văn số 85-22-277 ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc Thay đổi đại diện của Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz trong Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin. Tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 22/4/2025, Hội đồng quản trị đã quyết định đề ông Hồ Anh Tuấn thôi làm Ủy viên BKS kể từ ngày 25/4/2025.

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, HĐQT Công ty kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc miễn nhiệm Ủy viên BKS Công ty đối với ông Hồ Anh Tuấn.

2. Bầu bổ sung Ủy viên BKS Công ty.

Căn cứ danh sách cổ đông của Công ty do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) lập ngày 26/3/2025. Công ty có cổ đông tổ chức là Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz sở hữu 1.016.300 CP, tương đương 37,64% vốn điều lệ Công ty. Theo quy định tại Điều lệ Công ty, Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz đã cử bà Nguyễn Thị Thu Huyền tham gia Ủy viên BKS Công ty (Công văn số 85-22-277 ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc Thay đổi đại diện của Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz trong Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin).

Đến thời điểm hiện tại, HĐQT Công ty chưa nhận được đơn ứng cử hoặc đề nghị đề cử, ứng cử bầu vào BKS Công ty của cổ đông hoặc nhóm cổ đông khác.

HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông phương án nhân sự bầu bổ sung Ủy viên BKS nhiệm kỳ 2023-2028 do Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz đề cử là bà Nguyễn Thị Thu Huyền, người đại diện Công ty cổ phần Công ty Ngoại thương Kamaz tại Công ty.

(Thông tin nhân sự kèm theo)

HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; Ban KS;
- Lưu: VT, TCHC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2025

QUY CHẾ BẦU CỬ
ỦY VIÊN BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ô TÔ-VINACOMIN NHIỆM KỲ 2023-2028

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin đã được sửa đổi, bổ sung và nhất trí thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty ngày 27/4/2021.

Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin trình Đại hội thông qua quy chế bầu cử như sau:

Điều 1. Mục đích, phạm vi và đối tượng áp dụng

Quy chế này được xác lập nhằm quy định cụ thể các nguyên tắc, phương thức cho việc đề cử, ứng cử và bầu cử Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin (Công ty) nhiệm kỳ 2023-2028 tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (dưới đây gọi tắt là Đại hội).

Quy chế này áp dụng đối với tất cả cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty tại danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) chốt ngày 26/3/2025, và người đại diện theo ủy quyền hợp lệ tham dự Đại hội.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông, đại diện theo ủy quyền tham dự Đại hội:

Mỗi cổ đông, đại diện theo ủy quyền khi đến tham dự Đại hội đều được nhận một phiếu Bầu cử Ban kiểm soát (BKS), trên phiếu ghi rõ số lượng cổ phần mà cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông đó nắm giữ và số phiếu biểu quyết tương ứng được sử dụng để bầu cử.

Cổ đông phải tuân thủ các điều kiện và thể thức quy định tại Quy chế này và sự hướng dẫn của Chủ tọa Đại hội và Ban kiểm phiếu.

Điều 3. Số lượng, tiêu chuẩn Ủy viên Ban kiểm soát

Số lượng Ủy viên BKS được bầu bổ sung tại Đại hội là 01 ủy viên.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Ủy viên BKS.

Ủy viên BKS phải thỏa mãn các tiêu chuẩn làm Ủy viên BKS theo quy định tại Điều 155 Luật doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, Điều lệ Công ty và Quy chế này, cụ thể như sau:

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp 2020;

- Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị doanh nghiệp hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;

- Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

- Ủy viên BKS công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau (điều 286, NĐ 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020):

+ Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

+ Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;

Điều 4. Quyền đề cử, ứng cử làm Ủy viên BKS:

1. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng cổ đông lại với nhau để đề cử các ứng cử viên BKS. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ (tính đến ngày chốt danh sách cổ đông ngày **26/3/2025**):

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên có quyền đề cử ứng cử viên để Đại hội bầu vào Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Người tự ứng cử và người được đề cử (sau đây gọi chung là ứng cử viên) phải gửi hồ sơ ứng cử/ đề cử hợp lệ cho Công ty đúng hạn theo quy định.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên BKS được các cổ đông đề cử hoặc ứng cử không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm sẽ đề cử cho đủ số lượng để Đại hội bầu Ủy viên BKS.

Điều 5. Hồ sơ đề cử, ứng cử để bầu vào Ủy viên BKS.

1. Hồ sơ ứng cử, đề cử ứng cử viên để bầu vào BKS bao gồm:

a. Đơn ứng cử hoặc văn bản đề cử ứng viên tham gia BKS.

b. Sơ yếu lý lịch do ứng cử viên tự khai có dán ảnh.

c. Bản sao hợp lệ CMND/CCCD/Hộ chiếu.

d. Bản sao hợp lệ các bằng cấp, văn bằng chứng chỉ chứng nhận trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn.

e. Giấy ủy quyền và/hoặc Biên bản họp nhóm (nếu ứng cử viên được nhóm ủy quyền ứng cử).

2. Thời gian, địa điểm gửi hồ sơ ứng cử/đề cử:

a. Thời gian: Hồ sơ đề cử/ứng cử được gửi tới Công ty trước 16h00 ngày 24/4/2025 tại địa chỉ:

b. Địa chỉ: Phòng Tổ chức hành chính Công ty, số 370 đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0982.678.260 (Ông Thắng)

Fax: 0203.3862398

Email: lethang82.vmic@gmail.com

Điều 6. Lựa chọn các ứng cử viên

Căn cứ văn bản đề cử, đơn ứng cử của cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng cử viên, HĐQT công ty sẽ lập danh sách các ứng cử viên đáp ứng đủ điều kiện quy định để Đại hội thông qua và tổ chức bầu cử Ủy viên BKS.

Điều 7. Nguyên tắc bầu cử

Việc bầu cử Ủy viên BKS được tiến hành theo các nguyên tắc sau:

Tuân thủ Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn thi hành và Điều lệ Công ty;

Bảo đảm công khai, minh bạch và quyền hợp pháp của tất cả cổ đông thực hiện đúng quy định.

Điều 8. Người có quyền bầu cử

Người có quyền bầu cử tại Đại hội là các cổ đông sở hữu cổ phần hoặc người được ủy quyền tham dự họp có mặt tại phiên họp ĐHĐCĐ.

Điều 9. Hình thức và phương thức bầu cử

Việc bầu cử Ủy viên BKS của Công ty sẽ được thực hiện theo hình thức trực tiếp, bỏ phiếu kín tại Đại hội theo phương thức bầu dồn phiếu.

Sau khi Đại hội thông qua danh sách các ứng viên bầu Ủy viên BKS và thông qua các thủ tục bầu cử, mỗi đại biểu tham dự Đại hội sẽ được Ban tổ chức phát 01 (một) phiếu bầu Ủy viên BKS. Đại biểu có trách nhiệm kiểm tra thông tin trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải báo ngay cho Chủ tọa và Ban kiểm phiếu Đại hội.

Trên phiếu ghi rõ danh sách các ứng viên được sắp xếp theo thứ tự ABC; mã đại biểu, số cổ phần sở hữu/hoặc đại diện, số phiếu biểu quyết, có đóng dấu treo của Công ty.

Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu và đại diện (bao gồm cả số cổ phần sở hữu, và/hoặc được ủy quyền) nhân với số lượng Ủy viên được bầu của BKS. Cụ thể theo công thức sau:

Tổng số phiếu biểu quyết = Tổng số cổ phần nắm giữ hoặc đại diện x Số Ủy viên BKS được bầu

Tổng số phiếu biểu quyết là số phiếu tối đa mà cổ đông được biểu quyết để bầu Ủy viên BKS. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu biểu quyết của mình để bầu cho một ứng cử viên.

Điều 10. Tổ chức và giám sát bầu cử

1. Ban kiểm phiếu:

a. Việc tổ chức và giám sát bầu cử được Chủ tọa và Ban kiểm phiếu thay mặt cho cổ đông thực hiện theo đúng các quy định tại Quy chế này.

b. Ban kiểm phiếu gồm một (01) Trưởng ban và các thành viên khác do Đại hội biểu quyết thông qua theo đề nghị của Chủ tọa.

c. Thành viên Ban kiểm phiếu không được là người có tên trong danh sách đề

cử, ứng cử vào Ủy viên BKS.

2. Ban kiểm phiếu phải bảo đảm tính chính trực, khách quan, bảo mật thông tin về việc kiểm phiếu và bầu cử.

3. Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ:

a. Kiểm tra và công bố danh sách các ứng viên BKS.

b. Phổ biến quy chế bầu cử và hướng dẫn cách thức bầu cử cho cổ đông.

c. Phát và thu phiếu bầu cử.

d. Kiểm tra, giám sát việc bỏ phiếu của các cổ đông, đại diện cổ đông.

đ. Thực hiện kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả kiểm phiếu trước Đại hội đồng cổ đông.

e. Bàn giao lại Biên bản kiểm phiếu và toàn bộ phiếu bầu cử cho HĐQT.

g. Cùng Chủ tọa Đại hội xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về các ứng cử viên cũng như về kết quả bầu cử (nếu có) và báo cáo để Đại hội quyết định.

h. Các nhiệm vụ liên quan khác.

i. Ban kiểm phiếu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Đại hội về việc tuân thủ Quy chế này và về tính chính xác của kết quả kiểm phiếu.

Điều 11. Phiếu bầu và ghi phiếu bầu

1. Phiếu bầu:

a. Phiếu bầu do Công ty phát hành, được in thống nhất, có dấu của Công ty, có mã số cổ đông tham dự Đại hội; tổng số cổ phần sở hữu/ủy quyền đại diện, tổng số quyền biểu quyết.

b. Cổ đông/đại diện ủy quyền được phát 01 phiếu bầu Ủy viên BKS theo mã số tham dự (sở hữu và được ủy quyền).

c. Cổ đông/đại diện cổ đông khi được phát phiếu bầu phải kiểm tra lại các thông tin ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót thông báo lại cho kiểm phiếu để đổi phiếu bầu khác.

2. Cách ghi phiếu bầu:

a. Cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông bầu số ứng viên tối đa là 01 người.

b. Tổng số phiếu bầu cho ứng cử viên của một cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông không được vượt quá tổng số phiếu biểu quyết được quy định tại điều 9 Quy chế này.

c. Cổ đông/đại diện cổ đông có quyền lựa chọn một trong 2 cách để bầu cho ứng cử viên lựa chọn:

- Trường hợp bầu toàn bộ tổng số phiếu bầu thì đánh dấu “x” vào cột PA1.

- Trường hợp bầu khác tổng số phiếu bầu thì ghi cụ thể số phiếu muốn bầu vào cột PA2.

d. Trường hợp ghi sai, cổ đông đề nghị Ban tổ chức đổi phiếu bầu khác.

đ. Cổ đông/đại diện cổ đông ký và ghi rõ họ tên dưới phiếu bầu để xác nhận.

3. Phiếu hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Phiếu bầu cho ứng viên có tên trong danh sách và trong phạm vi số lượng thành viên cần bầu đã được Đại hội thông qua (01 người).

b. Tổng số phiếu bầu nhỏ hơn hoặc bằng tổng số phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông.

c. Không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Phiếu bầu không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Phiếu không do Công ty phát hành.

b. Phiếu gạch xóa, sửa chữa, bổ sung các nội dung không theo quy định.

c. Phiếu ghi tên ứng cử viên không thuộc danh sách ứng cử viên đã được Đại hội thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu.

d. Phiếu có tổng số phiếu bầu cho ứng cử viên vượt quá tổng số phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông.

đ. Phiếu không ký tên và ghi rõ họ tên của cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông.

e. Phiếu bầu cho nhiều ứng viên hơn số lượng cần bầu.

g. Phiếu trắng (phiếu không bầu cho ứng cử viên nào trong danh sách bầu cử).

Điều 12. Bỏ phiếu và kiểm phiếu

Việc bỏ phiếu được bắt đầu khi việc phát phiếu bầu cử được hoàn tất và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu.

Các cổ đông chỉ bỏ phiếu vào hòm phiếu do Ban kiểm phiếu giám sát.

Việc kiểm phiếu phải được Ban kiểm phiếu tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc; Trước khi mở thùng phiếu, Ban kiểm phiếu phải thống kê, lập biên bản và niêm phong số phiếu không sử dụng (nếu có). Ban kiểm phiếu không được gạch xóa, sửa chữa trên phiếu bầu.

Điều 13. Nguyên tắc xác định kết quả bầu cử

Người trúng cử Ủy viên BKS được xác định theo số phiếu biểu quyết tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu biểu quyết cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên mà Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết.

Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên cùng đạt số phiếu bầu như nhau thì Đại hội sẽ tổ chức bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau, hoặc lựa chọn phương thức khác do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 14. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu

1. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu.

2. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Thời gian, địa điểm lập Biên bản kiểm phiếu.

b. Thành phần Ban kiểm phiếu.

c. Mục đích, nội dung bỏ phiếu.

d. Tổng số cổ đông có mặt và đại diện được ủy quyền bầu cử tại Đại hội; tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia bầu cử, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và

số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia bầu cử.

e. Kết quả bầu cử.

f. Chữ ký của Thành viên Ban kiểm phiếu.

3. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được Ban kiểm phiếu công bố trước Đại hội và được ghi nhận vào Nghị quyết của Đại hội.

Điều 15. Quyền chất vấn

Các cổ đông/đại diện cổ đông có quyền chất vấn, khiếu nại về việc bầu cử và kiểm phiếu. Chủ tọa Đại hội và Ban kiểm phiếu có trách nhiệm giải trình và làm rõ các chất vấn của cổ đông/đại diện cổ đông và được ghi vào biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Hiệu lực của Quy chế

Quy chế này gồm 16 điều và có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chỉ áp dụng cho việc ứng cử, đề cử và bầu cử bổ sung 01 Ủy viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028 tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

Trên đây là toàn bộ Quy chế bầu cử của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT; Ban KS (B/c).
- Các cổ đông của Công ty.
- Lưu VT, TCHC.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Tuấn